



HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN  
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

# **CẨM NANG VỀ CHÍNH SÁCH VÀ QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO**



**NHÀ XUẤT BẢN  
CHÍNH TRỊ QUỐC GIA**



CẨM NANG  
VỀ CHÍNH SÁCH  
VÀ QUẢN LÝ  
CHƯƠNG TRÌNH  
GIẢM NGHÈO

# **HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN**

**Chủ tịch Hội đồng**

**TS. NGUYỄN THẾ KỶ**

**Phó Chủ tịch Hội đồng**

**TS. NGUYỄN DUY HÙNG**

**Thành viên**

**TS. NGUYỄN AN TIÊM**

**TS. KHUẤT DUY KIM HẢI**

**NGUYỄN VŨ THANH HẢO**

TẬP THỂ TÁC GIẢ

**CẨM NANG  
VỀ CHÍNH SÁCH  
VÀ QUẢN LÝ  
CHƯƠNG TRÌNH  
GIẢM NGHÈO**

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT  
HÀ NỘI - 2012

## **CÁC TÁC GIA**

**PGS.TS. ĐÀO THỊ NGỌC MINH**

Đại học Sư phạm Hà Nội

**ThS. NGUYỄN NGỌC HÀ**

Đại học Giao thông Vận tải

**ThS. ĐINH QUANG THÀNH**

Đại học Giao thông Vận tải

**ThS. NGUYỄN VĂN TÙNG**

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

**ThS. NGUYỄN THỊ HOÀNG NHUNG**

Học viện Cảnh sát Nhân dân

**ThS. HOÀNG HẢI**

Trường Đại học Ngoại thương

**ThS. HỒNG THỊ MINH**

Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp

**ThS. VŨ VĂN NÂM**

Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật

## LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo là một chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước ta nhằm cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người nghèo, góp phần thu hẹp khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng, các dân tộc và các nhóm dân cư, góp phần tích cực thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh; đồng thời thể hiện quyết tâm trong việc thực hiện Mục tiêu thiên niên kỷ của Liên hợp quốc mà Việt Nam đã cam kết.

Trong những năm qua, việc tập trung thực hiện thành công Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và các chương trình giảm nghèo đã tạo điều kiện để người nghèo tiếp cận tốt hơn các dịch vụ xã hội cơ bản; cơ sở hạ tầng của các huyện, xã nghèo được tăng cường; đời sống người nghèo được cải thiện rõ rệt, tỷ lệ hộ nghèo cả nước đã giảm nhanh. Tuy nhiên, kết quả giảm nghèo chưa thực sự bền vững, số hộ đã thoát nghèo nhưng mức thu nhập nằm sát chuẩn nghèo còn lớn, tỷ lệ hộ tái nghèo hàng năm còn cao; tốc độ giảm nghèo không đồng đều; chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư vẫn còn khá lớn, đời sống người nghèo nhìn chung vẫn còn nhiều khó khăn. Tình trạng yếu kém trên là do nhiều nguyên nhân như điều kiện về mọi mặt của nước ta còn nhiều khó khăn, các cơ chế, chính sách ban hành chưa

đồng bộ, còn mang tính ngắn hạn, nguồn nhân lực thực hiện còn thiếu và yếu,... trong đó có nguyên nhân là do quá trình thực hiện, vận dụng chính sách và quản lý chương trình giảm nghèo còn chưa sát với thực tế, thiếu tài liệu hướng dẫn cụ thể dẫn đến cán bộ cơ sở còn lúng túng trong quá trình tổ chức thực hiện.

Để khắc phục những hạn chế, tồn tại trên, tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các chính sách, giải pháp giảm nghèo, phấn đấu hoàn thành mục tiêu về giảm tỷ lệ hộ nghèo theo Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng đã đề ra, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật tổ chức xuất bản cuốn sách ***Cẩm nang về chính sách và quản lý chương trình giảm nghèo*** nhằm cụ thể hoá, quy trình hoá việc thực hiện các chính sách giảm nghèo hiện hành.

Nội dung cuốn sách gồm ba phần.

Phần thứ nhất của cuốn sách cung cấp những thông tin cơ bản về tiêu chí và cách thức xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo, xã nghèo.

Phần thứ hai của cuốn sách giới thiệu về 13 chính sách giảm nghèo hiện hành - quy trình và cách thức thực hiện của từng chính sách cụ thể.

Phần thứ ba của cuốn sách cung cấp những kiến thức cơ bản liên quan tới việc quản lý chương trình giảm nghèo và cách thức tổ chức thực hiện.

Mặc dù các tác giả đã rất cố gắng nhưng cuốn sách không tránh khỏi còn thiếu sót, Nhà xuất bản và các tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

*Tháng 5 năm 2012*

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT**



## *PHẦN THỨ NHẤT*

# **TIÊU CHÍ VÀ CÁCH THỨC XÁC ĐỊNH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO, XÃ NGHÈO**

## **I. HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO**

### **1. Hộ nghèo**

#### ***1.1. Đối tượng***

Hộ nghèo là hộ có thu nhập bình quân đầu người trong một tháng đạt từ 400.000 đồng/người/tháng (4.800.000 đồng/người/năm) trở xuống đối với khu vực nông thôn và 500.000 đồng/người/tháng (dưới 6.000.000 đồng/người/năm) trở xuống đối với khu vực thành thị (theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30-01-2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015).

#### ***1.2. Cách thức xác định***

Hộ nghèo được xác định thông qua các cuộc khảo sát và rà soát hộ nghèo hằng năm theo Thông tư số 04/2007/TT-BLĐTBXH ngày 29-01-2007 của Bộ Lao

động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn Quy trình rà soát hộ nghèo hàng năm.

Nội dung quy trình rà soát:

a) Về công tác chuẩn bị rà soát hộ nghèo:

- Cấp tỉnh ban hành văn bản hướng dẫn kế hoạch, mẫu biểu rà soát hộ nghèo.

- Lập Ban chỉ đạo cấp xã.

- Tổ chức tập huấn rà soát hộ nghèo cho thành viên Ban chỉ đạo cấp huyện.

- Cấp huyện tập huấn cho những người trực tiếp tham gia khảo sát.

- Ban chỉ đạo cấp xã phổ biến mục đích, yêu cầu của việc rà soát hộ nghèo tới các trưởng thôn, bản; tới đại diện các chi hội đoàn thể ở thôn, bản và người dân.

b) Về việc xác định, lập danh sách hộ thuộc diện rà soát:

- Xác định hộ có khả năng thoát nghèo: tiến hành xem xét các tiêu chí có ảnh hưởng đến việc tăng thu nhập của từng hộ nghèo trong danh sách hộ nghèo của xã và cho điểm theo Phụ lục số 1 (ban hành kèm theo Thông tư số 04/2007/TT-BLĐTBXH ngày 29-01-2007 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội). Hộ có tổng số điểm từ 10 trở lên là hộ có khả năng thoát nghèo và đưa vào danh sách để tiếp tục rà soát.

- Xác định hộ có thu nhập dưới chuẩn nghèo: tiến hành xem xét các tiêu chí có ảnh hưởng đến giảm thu nhập, đời sống của từng hộ không thuộc diện hộ

nghèo và cho điểm theo Phụ lục số 2 (ban hành kèm theo Thông tư số 04/2007/TT-BLĐTBXH ngày 29-01-2007 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội). Hộ có tổng số điểm từ 10 trở lên là hộ có thu nhập dưới chuẩn nghèo và bổ sung vào danh sách để tiếp tục rà soát.

- Tổng hợp toàn bộ danh sách hộ có khả năng thoát nghèo và danh sách hộ có thu nhập dưới chuẩn nghèo thành danh sách rà soát hộ nghèo trên địa bàn.

c) Phương pháp và cách tổ chức rà soát hộ nghèo theo danh sách được lập:

- Khảo sát trực tiếp thu nhập của hộ thuộc diện rà soát.

+ Đối với các hộ không thuộc diện nghèo trước thời điểm rà soát, cần thu thập đầy đủ các thông tin nhân khẩu, lao động, việc làm, đất đai, tài sản của hộ gia đình; đối với hộ thuộc diện nghèo trước khi rà soát, chỉ bổ sung các thông tin về nhân khẩu, lao động, việc làm, đất đai, tài sản của hộ gia đình nếu có thay đổi so với năm trước.

+ Chỉ rà soát thu nhập của hộ trong vòng 12 tháng, để xác định thu nhập bình quân đầu người trong hộ so với chuẩn nghèo.

- Căn cứ vào số lượng hộ cần rà soát, Ban chỉ đạo cấp xã phân công người rà soát theo địa bàn thôn, bản; xác định thời gian rà soát và thời gian nghiệm thu phiếu rà soát.

d) Phân loại hộ sau khi rà soát và tổ chức bình xét hộ thoát nghèo, hộ nghèo mới:

- Nghiệm thu phiếu rà soát: Ban chỉ đạo cấp xã cùng giám sát viên kiểm tra mức độ sai lệch thông tin về nhân khẩu, lao động, việc làm, đất đai, tài sản của hộ; kiểm tra tính hợp lý của các số liệu cơ bản ghi trong phiếu, trong trường hợp phát hiện sai số về thu nhập của hộ thì có quyền yêu cầu rà soát lại.

- Căn cứ vào kết quả rà soát (phiếu rà soát), Ban chỉ đạo cấp xã lập danh sách sơ bộ các hộ thuộc diện: hộ thoát nghèo và hộ nghèo mới.

- Tổ chức họp dân để bình xét hộ thoát nghèo, hộ nghèo mới và lập danh sách chính thức hộ nghèo qua bình xét. Chủ trì hội nghị là trưởng thôn, bản. Tham gia hội nghị bao gồm đại diện Đảng ủy, Ủy ban nhân dân xã, cán bộ theo dõi giảm nghèo xã, bí thư chi bộ, chi hội trưởng các chi hội đoàn thể, thôn, bản, các hộ có tên trong danh sách đưa ra bình xét, đại diện các hộ trong thôn, bản (hội nghị phải có trên 50% đại diện hộ gia đình tham dự). Việc bình xét theo nguyên tắc công khai, dân chủ, khách quan và phải lấy ý kiến biểu quyết (giơ tay hoặc bỏ phiếu); kết quả biểu quyết phải có trên 50% số người tham dự đồng ý mới được đưa vào danh sách đề nghị thuộc loại hộ thoát nghèo hay hộ nghèo mới. Kết quả bình xét phải ghi vào biên bản. Biên bản và danh sách hộ nghèo qua bình xét được lập thành 02 bản, có chữ

ký của trưởng thôn, bản, thư ký cuộc họp (01 bản lưu ở thôn/bản, 01 bản gửi Ban chỉ đạo rà soát hộ nghèo cấp xã).

Việc rà soát hộ nghèo phải được thực hiện vào tháng 11 hằng năm, chậm nhất đến ngày 15 tháng 12 hằng năm, Ban chỉ đạo giảm nghèo cấp tỉnh phải báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo trên địa bàn cho Ban chỉ đạo giảm nghèo của Chính phủ.

Như vậy, trong Quy trình rà soát hộ nghèo: việc xác định và công nhận hộ nghèo thuộc trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Ban chỉ đạo giảm nghèo cấp tỉnh, huyện có trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo và kiểm tra kết quả tổ chức rà soát hộ nghèo hằng năm trên địa bàn.

### ***1.3. Chính sách***

Hộ nghèo, người nghèo được hưởng các chính sách ưu đãi như sau:

- Được xem xét (nếu có nhu cầu) cho vay vốn tín dụng ưu đãi;
- Được hướng dẫn cách làm ăn và chuyển giao kỹ thuật;
- Lao động nghèo (nếu có nhu cầu) được xem xét hỗ trợ đào tạo nghề miễn phí để tạo việc làm;
- Con em hộ nghèo được xét miễn giảm học phí và các khoản đóng góp khi đi học;
- Thành viên thuộc hộ nghèo được cấp thẻ bảo hiểm y tế để khám chữa bệnh khi ốm đau (trừ những người đã được cấp dưới các hình thức hỗ trợ khác);

- Được xem xét hỗ trợ cải thiện nhà ở;
- Được hỗ trợ đất sản xuất phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương;
- Được tư vấn, trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật.

## **2. Hộ cận nghèo**

### **2.1. Đối tượng**

Hộ cận nghèo là hộ có thu nhập bình quân đầu người cao hơn chuẩn nghèo (theo quy định của pháp luật) và tối đa bằng 130% so với chuẩn nghèo.

Cụ thể:

- Khu vực nông thôn: hộ có thu nhập bình quân đầu người từ 401.000 đồng/tháng đến 520.000 đồng/tháng.
- Khu vực thành thị: hộ có thu nhập bình quân đầu người từ 501.000 đồng/tháng đến 650.000 đồng/tháng.

### **2.2. Cách thức xác định**

Hộ cận nghèo được xác định thông qua cuộc rà soát hộ cận nghèo hằng năm của các cấp địa phương theo Thông tư số 25/2008/TT-BLĐTBXH ngày 21-10-2008 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn Quy trình rà soát hộ cận nghèo.

Các bước rà soát xác định hộ gia đình cận nghèo:

a) Công tác chuẩn bị rà soát:

Công tác chuẩn bị rà soát thực hiện, áp dụng theo quy định tại điểm 1 phần II Thông tư số 04/2007/TT-BLĐTBXH ngày 29-01-2007 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

b) Lập danh sách hộ gia đình để rà soát xác định hộ cận nghèo:

Để việc triển khai rà soát xác định hộ gia đình cận nghèo hằng năm được kịp thời, đỡ tốn kém thời gian và kinh phí, Ban rà soát xã, phường, thị trấn (gọi tắt là cấp xã), lựa chọn những hộ gia đình có dấu hiệu sau để lập danh sách rà soát:

- Hộ gia đình đã thoát nghèo những năm trước.
- Hộ gia đình tách hộ từ hộ gia đình đã thoát nghèo và hộ gia đình không nghèo.
- Hộ gia đình không nghèo nhưng có con đang học tại các cơ sở đào tạo nghề, cao đẳng, đại học được vay vốn theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27-9-2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên.
- Hộ gia đình không nghèo nhưng có những dấu hiệu ảnh hưởng đến giảm sút thu nhập trong năm, do những nguyên nhân khách quan, chủ quan như: do hậu quả của thiên tai, bão lụt; lao động chính mất sức lao động hoặc chết; có người trong hộ ốm đau bệnh nặng kéo dài; gặp rủi ro...

c) Phương pháp và cách tổ chức rà soát:

Phương pháp và cách tổ chức rà soát xác định hộ gia đình cận nghèo theo danh sách được lập dựa trên cơ sở:

- Rà soát mức thu nhập của hộ theo biểu mẫu (Phụ lục số 3).
- Trình tự, nội dung công việc được áp dụng thực hiện theo quy định tại điểm 3 mục II của

Thông tư số 04/2007/TT-BLĐTBXH ngày 29-01-2007 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

d) Lập danh sách đề nghị bình xét hộ gia đình thuộc diện cận nghèo sau khảo sát:

Danh sách hộ gia đình thuộc diện cận nghèo được lập theo mẫu (Phụ lục số 4). Trình tự, nội dung các bước được thực hiện, áp dụng theo quy định tại điểm 4 phần II Thông tư số 04/2007/TT-BLĐTBXH ngày 29-01-2007 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Như vậy, việc xác định và công nhận hộ cận nghèo thuộc trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Ban chỉ đạo giảm nghèo cấp tỉnh, huyện có trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo và kiểm tra kết quả tổ chức rà soát hộ cận nghèo cùng với việc tổ chức rà soát hộ nghèo hàng năm trên địa bàn.

### **2.3. Chính sách**

Hộ cận nghèo nếu có nhu cầu được xét hỗ trợ 50% kinh phí để mua thẻ bảo hiểm y tế tự nguyện theo mệnh giá quy định của Nhà nước.

## **II. XÃ NGHÈO**

Trong Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo ban hành theo Quyết định số 20/2007/QĐ-TTg ngày 05-02-2007 của Thủ tướng Chính phủ thì hiện nay có hai loại đối tượng xã nghèo, đó là xã



đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, và xã có tỷ lệ hộ nghèo trên 25%.

## **1. Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo**

### ***1.1. Tiêu chí xác định***

Theo Quyết định số 257/2003/QĐ-TTg ngày 03-12-2003 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 683/2004/QĐ-BLĐTBXH ngày 14-5-2004 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, tiêu chí xác định cụ thể như sau:

- Là xã cồn bãi, đầm phá, bán đảo và hải đảo có đường ranh giới sát bờ biển; có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, luôn chịu ảnh hưởng của triều cường, hạn hán, đất khô cằn, bạc màu, canh tác khó khăn; nằm ngoài Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng miền núi và vùng sâu, vùng xa (Chương trình 135).

- Là các xã nghèo theo tiêu chí xã nghèo do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tại Quyết định số 587/2002/QĐ-BLĐTBXH ngày 22-5-2002, cụ thể như sau:

- + Tỷ lệ hộ nghèo từ 25% trở lên;
- + Thiếu (chưa đủ) từ 3/6 công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu (bao gồm: đường giao thông; trường học; trạm y tế; nước sinh hoạt; điện sinh hoạt; chợ), cụ thể là:
  - Dưới 30% số hộ sử dụng nước sạch;

- Dưới 50% số hộ sử dụng điện sinh hoạt;
  - Chưa có đường ô tô đến trung tâm xã hoặc ô tô không đi lại được cả năm;
  - Số phòng học (theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo) chỉ đáp ứng được dưới 70% nhu cầu của học sinh hoặc phòng học tạm bằng tranh, tre, nứa, lá;
  - Chưa có trạm y tế xã hoặc có nhưng là nhà tạm;
  - Chưa có chợ hoặc chợ tạm thời.
- Còn thiếu cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, tùy theo điều kiện cụ thể từng xã, bao gồm: bờ bao chống triều cường, kè, công trình thủy lợi, trạm bơm cấp nước biển cho nuôi trồng thủy sản, làm muối, đường ra bến cá, chợ cá.

## ***1.2. Cơ chế thực hiện***

Ngân sách trung ương hỗ trợ đầu tư theo dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ dân sinh và phát triển sản xuất ở các xã bãi ngang. Các địa phương chỉ đạo lồng ghép và huy động thêm nguồn lực để thực hiện, giao cho cấp xã làm chủ đầu tư.

## ***1.3. Đối tượng đầu tư***

Đến nay cả nước có 273 xã bãi ngang được đầu tư (theo các Quyết định số 106/2004/QĐ-TTg ngày 11-6-2004 và Quyết định số 113/2007/QĐ-TTg ngày 20-7-2007 của Thủ tướng Chính phủ).

#### **1.4. Mức hỗ trợ đầu tư**

Mức hỗ trợ đầu tư cho các xã này bằng mức hỗ trợ đầu tư của các xã được đầu tư theo Chương trình 135, cụ thể: từ những năm 2004-2005-2006, mức hỗ trợ bình quân 500 triệu đồng/xã/năm; những năm 2007-2008 mức hỗ trợ bình quân 700 triệu đồng/xã/năm; năm 2009 là 800 triệu đồng/xã/năm, năm 2010 là 800 triệu đồng/xã/năm.

#### **2. Xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 25% trở lên**

Xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 25% trở lên được xác định theo chuẩn nghèo hiện hành, tính từ năm 2006.

- Số lượng: hiện nay cả nước có 3.787 xã có tỷ lệ nghèo trên 25%, trong đó có 1.608 xã thuộc Chương trình 135, như vậy có 2.179 xã thuộc đối tượng của chương trình.

- Chính sách: những xã này là tiêu chí để phân bổ nguồn lực cho các dự án: hướng dẫn cách làm ăn cho người nghèo; chính sách trợ giúp pháp lý và hoạt động giám sát đánh giá.

*PHẦN THỨ HAI*

**CÁC CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO  
HIỆN HÀNH - QUY TRÌNH  
VÀ CÁCH THỨC THỰC HIỆN**

**I. CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG ƯU ĐÃI  
ĐỐI VỚI HỘ NGHÈO**

**1. Mục đích**

Cung cấp tín dụng ưu đãi cho các hộ nghèo có sức lao động, có nhu cầu về vốn để phát triển sản xuất, tăng thu nhập và tự vượt nghèo.

**2. Đối tượng được vay vốn**

- Có hộ khẩu thường trú hoặc có đăng ký tạm trú dài hạn tại địa phương nơi cho vay.

- Có tên trong danh sách hộ nghèo ở xã (phường, thị trấn) sở tại theo chuẩn hộ nghèo do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố từng thời kỳ được Ủy ban nhân dân xã phê duyệt.

- Hộ vay (chủ hộ hoặc người thừa kế được uỷ quyền giao dịch) không phải thế chấp tài sản và được miễn lệ phí làm thủ tục vay vốn nhưng phải

là thành viên Tổ tiết kiệm và vay vốn, được Tổ bình xét, lập thành danh sách đề nghị vay vốn có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

### **3. Sử dụng vốn vay**

Vốn vay được sử dụng vào các việc sau:

- Cho vay vốn để sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

+ Mua sắm các loại vật tư, giống cây trồng, vật nuôi, phân bón, thuốc trừ sâu, thức ăn gia súc, gia cầm... phục vụ cho các ngành trồng trọt, chăn nuôi.

+ Mua sắm các công cụ lao động nhỏ như: cày, bừa, cuốc, thuổng, bình phun thuốc trừ sâu...

+ Các chi phí thanh toán cung ứng lao vụ như: thuê làm đất, bơm nước, dịch vụ thú y, bảo vệ thực vật...

+ Đầu tư làm các nghề thủ công trong hộ gia đình như: mua nguyên vật liệu sản xuất, công cụ lao động thủ công, máy móc nhỏ...

+ Chi phí nuôi trồng, đánh bắt, chế biến thủy hải sản như: đào, đắp ao hồ, mua sắm các phương tiện ngư lưới cụ...

+ Góp vốn thực hiện dự án sản xuất - kinh doanh do cộng đồng người lao động sáng lập và được chính quyền địa phương cho phép thực hiện.

- Cho vay vốn để làm mới, sửa chữa nhà ở:

+ Cho vay làm mới nhà ở thực hiện theo từng chương trình, dự án của Chính phủ.

+ Cho vay sửa chữa nhà ở: Ngân hàng Chính sách Xã hội chỉ cho vay đối với hộ nghèo sửa chữa

lại nhà ở bị hư hại, đột nát. Vốn vay chủ yếu sử dụng vào việc mua nguyên vật liệu xây dựng, chi trả tiền công lao động phải thuê ngoài.

- Cho vay vốn để lắp đặt mạng lưới điện phục vụ sinh hoạt:

+ Chi phí lắp đặt đường dây dẫn điện từ mạng chung của thôn, xã tới hộ vay như: cột, dây dẫn, các thiết bị thấp sáng...

+ Cho vay góp vốn xây dựng thủy điện nhỏ, các dự án điện dùng sức gió, năng lượng mặt trời; máy phát điện cho một nhóm hộ gia đình ở nơi chưa có điện lưới quốc gia.

- Cho vay vốn để xây dựng các công trình cung cấp nước sạch:

+ Góp vốn xây dựng dự án cung ứng nước sạch đến từng hộ.

+ Những nơi chưa có dự án tổng thể phát triển nước sạch thì cho vay làm giếng khơi, giếng khoan, xây bể lọc nước, chứa nước...

- Cho vay vốn để giải quyết một phần nhu cầu thiết yếu về học tập:

Các chi phí cho học tập như: học phí, mua sắm các thiết bị phục vụ học tập (sách, vở, bút, mực...) của con em hộ nghèo đang theo học tại các trường phổ thông.

- Ngoài ra, hộ nghèo còn được vay các loại vốn như sau:

+ Được cho vay đi lao động có thời hạn ở nước ngoài với lãi suất cho vay được áp dụng theo lãi

suất cho vay hộ nghèo do Thủ tướng Chính phủ quyết định từng thời kỳ (phân tích kỹ ở phần sau).

+ Được vay tối đa 5 triệu đồng với lãi suất bằng 0% nếu thuộc đối tượng hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg ngày 05-3-2007 của Thủ tướng Chính phủ (phân tích kỹ ở phần sau).

+ Được cho vay ưu đãi để làm nhà ở theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12-12-2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách cho vay hộ nghèo về nhà ở (phân tích kỹ ở phần sau).

## **4. Loại cho vay và thời hạn cho vay**

### ***4.1. Loại cho vay***

- Cho vay ngắn hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay đến 12 tháng. Đối với loại cho vay ngắn hạn thì ngân hàng có thể thực hiện thu nợ một lần khi đến hạn trả gốc và lãi tiền vay.

- Cho vay trung hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng.

- Loại cho vay dài hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay trên 60 tháng. Đối với hai loại cho vay trung hạn và dài hạn, khoản vay có thể được phân chia từ hai đến nhiều kỳ hạn trả nợ theo sự thoả thuận giữa ngân hàng và người vay.

Riêng cho vay làm nhà ở, thời hạn vay là 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 5 năm, thời gian trả nợ là 5 năm.

#### ***4.2. Thời hạn cho vay, gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn***

- Thời hạn cho vay được quy định căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay của người vay và thời hạn thu hồi vốn của chương trình, dự án có tính đến khả năng trả nợ của người vay. Thời hạn cho vay được xác định theo những căn cứ sau: chu kỳ sản xuất, kinh doanh của đối tượng đầu tư (đối với cho vay sản xuất, kinh doanh, dịch vụ); khả năng trả nợ của người vay; nguồn vốn cho vay của Ngân hàng Chính sách Xã hội quy định theo từng loại cho vay.

- Trường hợp người vay chưa trả được nợ đúng kỳ hạn đã cam kết do nguyên nhân khách quan, được Ngân hàng Chính sách Xã hội xem xét cho gia hạn nợ.

- Trường hợp người vay sử dụng vốn vay sai mục đích, người vay có khả năng trả khoản nợ đến hạn nhưng không trả thì chuyển nợ quá hạn. Tổ chức cho vay kết hợp với chính quyền sở tại, các tổ chức chính trị - xã hội có biện pháp thu hồi nợ.

- Thời hạn cho vay, gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn do Hội đồng Quản trị Ngân hàng Chính sách Xã hội quy định.

#### **5. Lãi suất cho vay**

- Lãi suất cho vay ưu đãi đối với hộ nghèo do Thủ tướng Chính phủ quyết định cho từng thời



kỳ, thống nhất một mức trong phạm vi cả nước. Mức lãi suất cho vay cụ thể sẽ có thông báo riêng của Ngân hàng Chính sách Xã hội căn cứ vào từng điều kiện hoàn cảnh cụ thể.

- Ngoài lãi suất cho vay, hộ nghèo vay vốn không phải trả thêm bất kỳ một khoản phí nào khác.

- Lãi suất nợ quá hạn được tính bằng 130% lãi suất khi cho vay.

## **6. Phương thức cho vay**

Bên cho vay áp dụng phương thức cho vay từng lần. Mỗi lần vay vốn, hộ nghèo và Bên cho vay thực hiện đầy đủ các thủ tục cần thiết theo quy định của Ngân hàng Chính sách Xã hội.

## **7. Mức cho vay**

Mức cho vay đối với từng hộ nghèo được xác định căn cứ vào: nhu cầu vay vốn, vốn tự có và khả năng hoàn trả nợ của hộ vay. Mỗi hộ có thể vay vốn một hay nhiều lần nhưng tổng dư nợ không vượt quá mức dư nợ cho vay tối đa đối với một hộ nghèo do Hội đồng Quản trị Ngân hàng Chính sách Xã hội quyết định và công bố từng thời kỳ.

## **8. Việc hoàn trả nợ gốc và lãi của người vay đối với ngân hàng**

### **8.1. Đối với trả nợ gốc**

- Hộ nghèo cùng Ngân hàng Chính sách Xã hội thoả thuận kế hoạch trả nợ cụ thể theo quy định sau:

+ Đối với món vay ngắn hạn: người vay được trả nợ gốc một lần khi đến hạn;

+ Đối với món vay trung hạn: Ngân hàng Chính sách Xã hội và người vay thoả thuận phân kỳ trả nợ nhiều lần theo định kỳ 6 tháng hoặc 1 năm một lần;

+ Người vay được quyền trả nợ trước hạn.

- Khi đến hạn trả nợ gốc theo kế hoạch đã thoả thuận, người vay trả nợ trực tiếp cho Ngân hàng Chính sách Xã hội tại trụ sở Ngân hàng, hoặc trả nợ trực tiếp tại điểm giao dịch của Ngân hàng Chính sách Xã hội đặt tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã vào ngày trực cố định.

## ***8.2. Đối với trả lãi tiền vay***

- Ngân hàng Chính sách Xã hội và người vay thoả thuận trả lãi theo tháng, quý một lần. Đối với người vay thời hạn ngắn dưới 12 tháng, có thể trả lãi một lần khi đến hạn.

+ Trường hợp nợ vay phải chuyển sang nợ quá hạn, thì trả nợ gốc đến đâu trả lãi đến đó;

+ Khi người vay có nợ bị rủi ro bất khả kháng do những nguyên nhân khách quan làm cho người vay thực sự khó khăn hoặc người vay có hoàn cảnh thực sự khó khăn thì ưu tiên trả nợ gốc trước, trả lãi sau.

- Đối với những Tổ tiết kiệm và vay vốn được Ngân hàng Chính sách Xã hội tín nhiệm và ký hợp đồng uỷ nhiệm thu lãi cho ngân hàng thì

người vay nộp tiền lãi hàng tháng (quý) cho Ban quản lý Tổ để Ban quản lý Tổ nộp cho Ngân hàng Chính sách Xã hội tại các điểm giao dịch của Ngân hàng theo quy định.

Trường hợp Tổ tiết kiệm và vay vốn không được Ngân hàng Chính sách Xã hội uỷ nhiệm thu lãi của tổ viên, thì người vay đem tiền trả lãi nộp trực tiếp cho cán bộ Ngân hàng Chính sách Xã hội tại điểm giao dịch của Ngân hàng Chính sách Xã hội tại Uỷ ban nhân dân cấp xã hoặc tại trụ sở Ngân hàng Chính sách Xã hội cấp huyện.

## **9. Quy trình thủ tục cho vay**

### **9.1. Đối với hộ nghèo**

- Tự nguyện gia nhập Tổ tiết kiệm và vay vốn.
- Hộ nghèo viết giấy đề nghị vay vốn theo mẫu gửi Tổ trưởng Tổ tiết kiệm và vay vốn.
- Khi giao dịch với Bên cho vay, chủ hộ hoặc người thừa kế hợp pháp được uỷ quyền phải có chứng minh thư nhân dân, nếu không có chứng minh thư nhân dân thì phải có ảnh dán trên sổ tiết kiệm và vay vốn để phát tiền vay đúng tên người đứng vay.

### **9.2. Đối với Tổ tiết kiệm và vay vốn**

- Nhận giấy đề nghị vay vốn của tổ viên.
- Tổ chức họp Tổ để bình xét những hộ nghèo đủ điều kiện vay vốn, lập danh sách hộ nghèo đề nghị vay vốn (*xem Phụ lục số 5*) kèm giấy đề nghị

vay vốn của các tổ viên trình Ủy ban nhân dân cấp xã. Tại cấp xã, Ban xóa đói giảm nghèo xác nhận các hộ xin vay đúng là những hộ thuộc diện nghèo theo quy định và hiện đang cư trú hợp pháp tại xã. Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận và phê duyệt danh sách hộ nghèo xin vay để gửi Bên cho vay xem xét, giải quyết.

- Sau khi có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, Tổ có trách nhiệm gửi danh sách tới Bên cho vay để làm thủ tục phê duyệt cho vay và nhận thông báo danh sách các hộ được phê duyệt cho vay.

- Thông báo kết quả phê duyệt danh sách các hộ được vay, lịch giải ngân và địa điểm giải ngân tới tổ viên để tiếp tục thực hiện các khâu còn lại trong quy trình vay vốn.

### **9.3. Đối với Bên cho vay**

- Cán bộ tín dụng tập hợp giấy đề nghị vay vốn và danh sách từ các xã (phường, thị trấn) gửi lên, kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của bộ hồ sơ vay vốn để trình Thủ trưởng xem xét, phê duyệt cho vay (không quá 5 ngày làm việc).

Trường hợp người vay không có đầy đủ thủ tục vay vốn theo quy định thì cán bộ tín dụng trả lại hồ sơ và hướng dẫn người vay làm lại hồ sơ và thủ tục theo quy định.

- Sau khi danh sách hộ nghèo đề nghị vay vốn được phê duyệt, Bên cho vay gửi thông báo kết quả phê duyệt tới Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Bên cho vay cùng với hộ vay lập sổ tiết kiệm và vay vốn (theo mẫu hướng dẫn).

- Cùng với Tổ tiết kiệm và vay vốn tổ chức giải ngân trực tiếp đến hộ nghèo tại trụ sở Bên cho vay hoặc tại xã (phường, thị trấn) theo thông báo của Bên cho vay.

## **10. Lưu ý**

Một số trường hợp là hộ nghèo nhưng không thuộc đối tượng được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách Xã hội:

- Hộ nghèo không còn sức lao động, hộ nghèo thuộc diện chính sách xã hội như: già cả neo đơn, tàn tật, thiếu ăn. Những hộ này được ngân sách nhà nước trợ cấp;

- Những hộ mắc các tệ nạn xã hội như: cờ bạc, nghiện hút, trộm cắp, lười biếng không chịu lao động, hộ độc thân đang trong thời gian thi hành án.

## **II. CHÍNH SÁCH CHO VAY VỐN TÍN DỤNG ĐỐI VỚI HỌC SINH, SINH VIÊN**

### **1. Đối tượng**

Theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27-9-2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên, đối tượng được vay vốn gồm: học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn

theo học tại các trường đại học (hoặc tương đương đại học), cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và tại các cơ sở đào tạo nghề được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, gồm:

- Học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc chỉ mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại không có khả năng lao động.

- Học sinh, sinh viên là thành viên của hộ gia đình thuộc một trong các đối tượng:

- + Hộ nghèo theo tiêu chuẩn quy định của pháp luật.

- + Hộ gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người tối đa bằng 150% mức thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình nghèo theo quy định của pháp luật.

- Học sinh, sinh viên mà gia đình gặp khó khăn về tài chính do tai nạn, bệnh tật, thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh trong thời gian theo học có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú.

## **2. Cách thức xác định**

Hộ gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người trên chuẩn nghèo và tối đa bằng 150% chuẩn nghèo (*đối với khu vực nông thôn: trên 400.000 đồng đến 600.000 đồng/người/tháng; đối với khu vực thành thị: trên 500.000 đồng đến 750.000 đồng/người/tháng*) được xác định thông qua cuộc rà soát hộ nghèo hằng năm của các cấp địa phương

theo Thông tư số 27/2007/TT-BLĐTBXH ngày 30-11-2007 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình xác định đối tượng được vay vốn theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27-9-2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên.

Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào tiêu chí và hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức khảo sát, lập danh sách, xác nhận đúng đối tượng hộ gia đình được vay vốn theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27-9-2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên.

### **3. Mức vay và lãi suất cho vay**

- Theo Quyết định số 853/2011/QĐ-TTg ngày 03-6-2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức cho vay và lãi suất cho vay đối với học sinh, sinh viên, mức cho vay tối đa đối với học sinh, sinh viên sẽ tăng từ 900.000 đồng/tháng/học sinh, sinh viên (theo Quyết định số 2077/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ký ngày 15-11-2010) lên 1.000.000 đồng/tháng/học sinh, sinh viên.

- Theo Quyết định số 853/2011/QĐ-TTg ngày 03-6-2011, mức lãi suất cho vay ưu đãi đối với học sinh, sinh viên cũng được điều chỉnh từ 0,5%/tháng lên 0,65%/tháng. Mức lãi suất này được áp dụng từ ngày 01-8-2011.

#### **4. Quy trình xác nhận đối tượng được vay vốn**

##### ***4.1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã***

Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) thông báo cho tất cả các hộ gia đình có con, em đang theo học tại các trường đại học (hoặc tương đương đại học), cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và tại các cơ sở đào tạo nghề thuộc đối tượng vay vốn theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27-9-2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên có nhu cầu vay vốn làm đơn xin vay gửi Ủy ban nhân dân cấp xã để xem xét xác nhận.

##### ***4.2. Thủ tục xác nhận đối tượng***

- Đối với học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc chỉ mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại không có khả năng lao động, Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào danh sách đối tượng bảo trợ xã hội đang quản lý trên địa bàn theo quy định tại Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13-4-2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội để xác nhận vào đơn xin vay vốn của hộ gia đình.

- Đối với học sinh, sinh viên là thành viên của hộ nghèo theo tiêu chuẩn quy định của pháp luật, căn cứ vào danh sách hộ nghèo xã đang quản lý,



Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận vào đơn xin vay vốn của hộ gia đình.

- Đối với học sinh, sinh viên mà gia đình gặp khó khăn về tài chính do tai nạn, bệnh tật, thiên tai, hoả hạn, dịch bệnh trong thời gian theo học, căn cứ mức độ thiệt hại thực tế, Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận vào đơn xin vay vốn của hộ gia đình.

- Đối với hộ gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người trên chuẩn nghèo và tối đa bằng 150% chuẩn nghèo (*đối với khu vực nông thôn: trên 400.000 đồng đến 600.000 đồng/người/tháng; đối với khu vực thành thị: trên 500.000 đồng đến 750.000 đồng/người/tháng*), Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo tiến hành như sau:

+ Tổ chức khảo sát thu nhập của hộ gia đình: sử dụng phiếu khảo sát thu nhập của hộ gia đình (*xem Phụ lục số 3*) để xác định thu nhập của hộ gia đình; những hộ có thu nhập bình quân đầu người trên chuẩn nghèo và tối đa bằng 150% chuẩn nghèo được tổng hợp vào danh sách để bình xét.

+ Tổ chức bình xét ở hội nghị thôn, bản, ấp và dựa vào kết quả bình xét để lập danh sách hộ có thu nhập bình quân đầu người trên chuẩn nghèo và tối đa bằng 150% chuẩn nghèo (*xem Phụ lục số 4*) đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận vào đơn xin vay vốn của hộ gia đình (*cách thức thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 04/2007/TT-BLĐTBXH ngày 29-01-2007 của Bộ*

*Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo hằng năm).*

## **5. Các bước thực hiện cụ thể của học sinh, sinh viên**

Theo quy định của Ngân hàng Chính sách Xã hội, để tiến hành thực hiện việc vay vốn, sinh viên, học sinh cần thực hiện các bước cụ thể sau:

- *Bước 1:* Sinh viên, học sinh nhận mẫu Giấy xác nhận sinh viên tại văn phòng Trung tâm Hỗ trợ sinh viên. Tại đây, sinh viên phải trình thẻ sinh viên và biên lai thu học phí kỳ học gần nhất và điền đầy đủ thông tin vào Giấy xác nhận sinh viên được cấp.

- *Bước 2:* Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên (hoặc Phòng Công tác Học sinh) nhận Giấy đề nghị xác nhận này từ Trung tâm Hỗ trợ sinh viên, sau đó kiểm tra hồ sơ (thông tin trong Giấy xác nhận, kết quả học tập, rèn luyện). Những sinh viên, học sinh có đủ điều kiện thì Giấy xác nhận sẽ được trình lên cấp có thẩm quyền ký xác nhận.

- *Bước 3:* Trung tâm Hỗ trợ sinh viên sẽ chuyển lại Giấy xác nhận cho những sinh viên, học sinh đủ điều kiện.

- *Bước 4:* Sinh viên, học sinh sau khi nhận được Giấy xác nhận của Trường gửi giấy này về địa phương cho người thân. Người thân sẽ liên hệ Ngân hàng Chính sách Xã hội tại địa phương để được hướng dẫn thêm thủ tục vay vốn (các thủ

tục nghiệp vụ cụ thể sẽ do Ngân hàng Chính sách Xã hội cung cấp khi tiến hành hoạt động vay). Nếu sinh viên, học sinh thuộc diện mồ côi thì trực tiếp liên hệ với Ngân hàng Chính sách Xã hội để vay vốn.

- *Bước 5:* Sinh viên, học sinh sau khi nhận được tiền vay tín dụng cần cung cấp thông tin cho Trung tâm Hỗ trợ sinh viên để Nhà trường biết được kết quả sử dụng vốn vay.

### III. CHÍNH SÁCH KHUYẾN NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP VÀ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, PHÁT TRIỂN NGÀNH NGHỀ

#### 1. Mục đích

- Nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh của người sản xuất để tăng thu nhập, thoát đói nghèo, làm giàu thông qua các hoạt động đào tạo nông dân về kiến thức, kỹ năng và các hoạt động cung ứng dịch vụ để hỗ trợ nông dân sản xuất, kinh doanh đạt hiệu quả cao, thích ứng các điều kiện sinh thái, khí hậu và thị trường.

- Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa, nâng cao năng suất, chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu; thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông

thôn mới, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, ổn định kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, hướng tới phát triển bền vững.

## **2. Đối tượng hỗ trợ**

Đối tượng được hỗ trợ là hộ nghèo (theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30-01-2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015) có người trong độ tuổi lao động, có đất sản xuất nhưng thiếu kiến thức, kinh nghiệm và điều kiện áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất. Ưu tiên cho các đối tượng là phụ nữ nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số.

## **3. Nội dung chính sách khuyến nông - lâm - ngư nghiệp**

Theo Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08-01-2010 của Thủ tướng Chính phủ, các chính sách khuyến nông bao gồm:

### ***3.1. Chính sách bồi dưỡng, tập huấn và truyền nghề***

- Đối với người sản xuất:
  - + Nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu và 100% chi phí đi lại, ăn ở khi tham dự đào tạo;
  - + Nông dân sản xuất hàng hóa, chủ trang trại, xã viên tổ hợp tác và hợp tác xã, công nhân nông,

lâm trường được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu và 50% đi lại, ăn ở khi tham dự đào tạo;

+ Doanh nghiệp vừa và nhỏ trực tiếp hoạt động trong các lĩnh vực nêu tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08-01-2010 của Thủ tướng Chính phủ được hỗ trợ 50% chi phí tài liệu khi tham dự đào tạo.

- Đối với người hoạt động khuyến nông:

+ Ưu tiên đào tạo cán bộ khuyến nông là nữ, là người dân tộc thiểu số;

+ Người hoạt động khuyến nông hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hỗ trợ 100% chi phí về tài liệu và nơi ở, khi tham dự đào tạo;

+ Người hoạt động khuyến nông không hưởng lương được hỗ trợ 100% chi phí về tài liệu, đi lại, ăn và nơi ở khi tham dự đào tạo.

### ***3.2. Chính sách thông tin tuyên truyền***

- Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí thông tin tuyên truyền về hoạt động khuyến nông cho các tổ chức, cá nhân có dự án thông tin tuyên truyền được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí tổ chức hội thi, hội chợ, triển lãm, diễn đàn khuyến nông được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

### ***3.3. Chính sách xây dựng và nhân rộng mô hình trình diễn***

- Chính sách hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn:

+ Mô hình trình diễn ở địa bàn khó khăn, huyện nghèo, được hỗ trợ 100% chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu (bao gồm các loại phân bón, hóa chất, thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản);

+ Mô hình trình diễn ở địa bàn trung du miền núi, bãi ngang được hỗ trợ 100% chi phí mua giống và 50% chi phí mua vật tư thiết yếu;

+ Mô hình trình diễn ở địa bàn đồng bằng được hỗ trợ 100% chi phí mua giống và 30% chi phí mua vật tư thiết yếu;

+ Đối với các mô hình cơ giới hóa nông nghiệp, bảo quản chế biến và ngành nghề nông thôn, nghề muối, được hỗ trợ kinh phí để mua công cụ, máy cơ khí, thiết bị với mức 100% ở địa bàn khó khăn, huyện nghèo, không quá 75% ở địa bàn trung du miền núi, bãi ngang, không quá 50% ở địa bàn đồng bằng;

+ Mô hình trình diễn ứng dụng công nghệ cao được hỗ trợ không quá 30% tổng kinh phí thực hiện mô hình.

- Chính sách nhân rộng mô hình:

Được hỗ trợ 100% kinh phí thông tin, tuyên truyền, quảng cáo, hội nghị đầu bờ để nhân rộng mô hình.

### ***3.4. Chính sách khuyến khích hoạt động tư vấn và dịch vụ khuyến nông***

- Các tổ chức khuyến nông, người hoạt động khuyến nông được tham gia tư vấn và dịch vụ

khuyến nông quy định tại Điều 7 của Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08-01-2010 của Thủ tướng Chính phủ và theo quy định của pháp luật.

- Các tổ chức khuyến nông, người hoạt động khuyến nông được ưu tiên thuê đất để xây dựng và triển khai các chương trình, dự án khuyến nông, được vay vốn ưu đãi, miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật hiện hành.

### ***3.5. Chế độ đối với người hoạt động khuyến nông, khuyến nông viên cơ sở***

- Người hoạt động khuyến nông hưởng lương từ ngân sách nhà nước khi chỉ đạo triển khai các dự án khuyến nông được hưởng các chế độ theo quy định hiện hành.

- Khuyến nông viên cấp xã thuộc công chức xã được hưởng lương theo trình độ đào tạo, không thuộc công chức xã được hưởng chế độ phụ cấp hoặc lương theo trình độ đào tạo do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

- Khuyến nông viên cấp xã chưa có bằng cấp, cộng tác viên khuyến nông cấp thôn được hưởng thù lao khuyến nông do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

### ***3.6. Chính sách tuyển chọn dự án khuyến nông***

- Các dự án khuyến nông Trung ương do ngân sách nhà nước cấp được tuyển chọn theo phương

thức xét chọn hoặc đấu thầu cạnh tranh do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định.

- Các dự án khuyến nông cấp địa phương do ngân sách nhà nước cấp được tuyển chọn theo phương thức xét chọn hoặc đấu thầu cạnh tranh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quy định.

- Mọi tổ chức khuyến nông, người hoạt động khuyến nông đều được tham gia đấu thầu cạnh tranh, đăng ký xét chọn các dự án khuyến nông do ngân sách nhà nước cấp.

## **4. Chính sách về phát triển ngành nghề**

### ***4.1. Chương trình bảo tồn, phát triển làng nghề***

- Chương trình bảo tồn, phát triển làng nghề bao gồm:

- + Bảo tồn, phát triển làng nghề truyền thống;
- + Phát triển làng nghề gắn với du lịch;
- + Phát triển làng nghề mới.

- Nhà nước có chương trình và dành kinh phí từ ngân sách hỗ trợ chương trình bảo tồn, phát triển làng nghề quy định tại khoản 1 của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07-7-2006 của Thủ tướng Chính phủ.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ điều kiện cụ thể của địa phương, có cơ chế hỗ trợ các dự án bảo tồn, phát triển làng nghề trên địa bàn ngoài kinh phí hỗ trợ quy định tại khoản 2 của Nghị định



số 66/2006/NĐ-CP ngày 07-7-2006 của Thủ tướng Chính phủ.

#### ***4.2. Chính sách hỗ trợ mặt bằng sản xuất***

- Ủy ban nhân dân các cấp căn cứ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch tổng thể, định hướng phát triển ngành nghề nông thôn đã được phê duyệt, lập quy hoạch xây dựng làng nghề, cụm cơ sở ngành nghề phù hợp yêu cầu phát triển sản xuất, bảo vệ môi trường, gắn sản xuất với tiêu thụ, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân và cơ sở ngành nghề nông thôn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng làng nghề, cụm cơ sở ngành nghề nông thôn. Nhà nước hỗ trợ đầu tư hạ tầng làng nghề và ngoài hàng rào các cụm cơ sở ngành nghề nông thôn theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07-7-2006 của Thủ tướng Chính phủ.

- Các cơ sở ngành nghề nông thôn có dự án đầu tư, có hiệu quả được:

+ Tạo điều kiện thuận lợi về giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất tại các cụm cơ sở ngành nghề nông thôn và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

+ Đối với dự án đầu tư đòi hỏi nghiêm ngặt về xử lý ô nhiễm môi trường, bảo đảm yêu cầu nghiên cứu, sản xuất sản phẩm mới được ưu tiên

giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất tại các khu, cụm công nghiệp tập trung;

+ Các cơ sở ngành nghề nông thôn di dời ra khỏi khu dân cư đến địa điểm quy hoạch được ưu đãi về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất và hỗ trợ kinh phí để di dời.

### ***4.3. Chính sách về đầu tư, tín dụng***

- Ngân sách địa phương hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và xử lý môi trường cho các làng nghề, cụm cơ sở ngành nghề nông thôn. Đối với các tỉnh khó khăn về nguồn thu ngân sách, ngân sách trung ương hỗ trợ một phần trong dự toán hàng năm.

- Đối với các dự án sản xuất, kinh doanh có hiệu quả được:

+ Hưởng ưu đãi đầu tư theo Luật đầu tư;

+ Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư theo quy định hiện hành;

+ Vay vốn từ Quỹ hỗ trợ giải quyết việc làm theo quy định hiện hành;

+ Thực hiện theo quy định của Nhà nước về tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng xuất khẩu;

+ Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa bảo lãnh vay vốn tại các tổ chức tín dụng.

### ***4.4. Chính sách xúc tiến thương mại***

- Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ cho các cơ sở ngành nghề nông thôn

hoạt động xúc tiến thương mại theo quy định hiện hành của Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia (theo Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15-11-2011 của Thủ tướng Chính phủ).

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương để hỗ trợ các cơ sở ngành nghề nông thôn xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý xuất xứ hàng hoá, có chính sách bảo hộ sở hữu thương hiệu.

#### ***4.5. Chính sách về khoa học và công nghệ***

- Cơ sở ngành nghề nông thôn khi thực hiện các hoạt động triển khai ứng dụng kết quả khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ, sản xuất sản phẩm mới và thực hiện các dịch vụ khoa học công nghệ hay tiếp nhận tiến bộ khoa học kỹ thuật từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước thì được hưởng các ưu đãi theo chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học công nghệ.

- Cơ sở ngành nghề nông thôn thực hiện đề tài nghiên cứu độc lập hoặc phối hợp với các cơ quan nghiên cứu khoa học để tạo ra công nghệ mới, hoàn thiện sản phẩm nghiên cứu có khả năng thương mại hoá thuộc lĩnh vực ngành nghề nông thôn thì được Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ.

- Ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí khuyến nông, khuyến ngư, khuyến công hỗ trợ cơ

sở ngành nghề nông thôn về các nội dung: thông tin, tuyên truyền; xây dựng mô hình, chuyển giao khoa học công nghệ; bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo; tư vấn và dịch vụ.

#### ***4.6. Chính sách về đào tạo nhân lực***

- Các dự án đầu tư cơ sở dạy nghề nông thôn được hưởng các chính sách về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo quy định để đào tạo nguồn nhân lực đối với các ngành nghề cần phát triển theo quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn.

- Ngân sách địa phương hỗ trợ một phần chi phí lớp học cho các cơ sở ngành nghề nông thôn trực tiếp mở lớp truyền nghề.

- Các nghệ nhân ngành nghề nông thôn tổ chức truyền nghề được thu tiền học phí của học viên trên nguyên tắc thỏa thuận; được hưởng thù lao theo quy định của cơ sở đào tạo khi tham gia giảng dạy tại các cơ sở đào tạo; được hưởng các ưu đãi về thuế trong hoạt động truyền nghề theo quy định hiện hành.

- Lao động nông thôn khi tham gia học nghề được hỗ trợ kinh phí đào tạo theo chính sách hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn; được vay vốn từ chương trình quốc gia giải quyết việc làm.

### **5. Quy trình xây dựng kế hoạch, lập, thẩm định, phê duyệt dự án**

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp

và Phát triển nông thôn về thực hiện dự án khuyến nông - lâm - ngư và hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề theo Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19-5-2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020. Các nội dung cụ thể liên quan tới nguyên tắc quản lý, trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát, đánh giá nghiệm thu, quyết toán các dự án khuyến nông thuộc nguồn vốn ngân sách trung ương theo Quyết định số 260/QĐ-KN-KHTH ngày 14-11-2011 của Trung tâm Khuyến nông quốc gia.

## **IV. DỰ ÁN DẠY NGHỀ CHO NGƯỜI NGHÈO**

### **1. Mục tiêu**

Trợ giúp lao động nghèo có được tay nghề cần thiết để tạo việc làm ổn định, tăng thu nhập thông qua các hình thức dạy nghề phù hợp để họ tự tạo việc làm tại chỗ, việc làm ngoại tỉnh, việc làm tại các doanh nghiệp bao gồm cả các nông, lâm trường, khu kinh tế quốc phòng, đặc biệt là các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ; tham gia lao động xuất khẩu góp phần giảm nghèo bền vững.

### **2. Đối tượng hỗ trợ học nghề**

Đối tượng hỗ trợ học nghề là người trong độ

tuổi lao động thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30-01-2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015, đặc biệt ưu tiên người nghèo là thanh niên và phụ nữ chưa qua đào tạo nghề và thuộc một trong các trường hợp sau:

- Dạy nghề cho người nghèo vùng dân tộc thiểu số, vùng ngập lũ;

- Dạy nghề cho người nghèo để làm việc trong các lâm trường, khu kinh tế quốc phòng khu vực Tây Nguyên, miền núi phía Bắc;

- Dạy nghề gắn với tạo việc làm cho người nghèo tại các doanh nghiệp;

- Dạy nghề, giáo dục định hướng cho người nghèo đi xuất khẩu lao động;

- Dạy nghề để chuyển đổi nghề từ nông nghiệp sang ngành nghề khác ở khu vực chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang phát triển công nghiệp hoặc khu vực đô thị hoá;

- Thí điểm mô hình dạy nghề có hiệu quả cho người nghèo.

### **3. Các hình thức học nghề của người nghèo**

- Học nghề ngắn hạn tại các cơ sở dạy nghề, bao gồm cả các trung tâm dạy nghề, các trường dạy nghề, các trung tâm giới thiệu việc làm và các trung tâm khuyến nông, lâm, thời gian dạy nghề không quá 12 tháng.

- Học nghề ngắn hạn theo hình thức vừa làm việc vừa học nghề tại các doanh nghiệp, bao gồm cả các nông, lâm trường, các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp, thời gian dạy nghề không quá 6 tháng.

- Tham gia các khoá bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ và bồi dưỡng kiến thức cần thiết cho người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài (gọi tắt là đào tạo định hướng xuất khẩu lao động) tại các doanh nghiệp, các trung tâm hướng nghiệp thời gian dạy nghề không quá 6 tháng.

- Học nghề ngắn hạn tại chỗ do các cơ sở dạy nghề tổ chức theo hình thức lưu động, thời gian không quá 15 ngày.

#### **4. Điều kiện hỗ trợ**

- Người nghèo trong độ tuổi lao động, có đủ sức khoẻ, chưa qua đào tạo nghề hoặc phải chuyển đổi nghề và có nhu cầu học nghề được cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội giới thiệu đến các cơ sở dạy nghề hoặc các doanh nghiệp để học nghề ngắn hạn (một lần) và không phải trả học phí.

- Người nghèo phải nộp đơn xin học nghề có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (theo mẫu Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 102/2007/TTLT/BTC-BLĐTBXH ngày 20-8-2007 của Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) gửi cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, giải quyết.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

## **ĐƠN XIN HỌC NGHỀ**

Kính gửi: Cơ quan Lao động - Thương binh  
và Xã hội.....

Họ và tên:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nguyên quán:.....

Hiện có hộ khẩu thường trú tại:.....

Tôi là người nghèo:.....

(Ghi theo nhóm đối tượng nêu tại điểm 2.3.1  
mục II Thông tư số 102/2007/TTLT/BTC-  
BLĐTBXH) có nhu cầu học nghề, nay làm đơn  
đề nghị được tham gia khóa học nghề cho người  
nghèo do cơ quan Lao động - Thương binh và Xã  
hội tổ chức tại..... (ghi rõ  
tên cơ sở dạy nghề).

Nghề đăng ký học:.....

Đề nghị các cơ quan có thẩm quyền xem xét  
và giải quyết cho tôi được học nghề. Tôi xin cam  
kết:.....

.....Ngày.....tháng..... năm.....

**Người làm đơn**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*



### **Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã**

Xác nhận ông (bà)..... có hộ khẩu thường trú tại xã, thuộc gia đình hộ nghèo trong danh sách do xã quản lý, chưa qua đào tạo nghề hoặc phải chuyển đổi nghề nghiệp.

*(Ký tên và đóng dấu)*

## **5. Nội dung hỗ trợ và mức chi**

### **5.1. Đối với đào tạo nghề tại các cơ sở tổ chức dạy nghề**

- Hỗ trợ cơ sở dạy nghề (bao gồm cả doanh nghiệp có cơ sở dạy nghề) thực hiện dạy nghề cho người nghèo theo hợp đồng đào tạo nghề do cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội đặt hàng với mức tối đa 3.000.000 đồng/người/khóa học (mức hỗ trợ cụ thể theo từng nghề và thời gian học nghề thực tế do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định) để chi cho các nội dung sau:

+ Tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, cấp chứng chỉ nghề;

+ Tài liệu, giáo trình học nghề;

+ Thù lao giáo viên dạy lý thuyết và giáo viên hướng dẫn thực hành nghề;

+ Hỗ trợ nguyên, nhiên vật liệu học nghề;

+ Thuê lớp học, thuê thiết bị dạy nghề chuyên dụng (nếu có);

+ Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị dạy nghề đối với trường hợp dạy nghề lưu động;

- + Trích khấu hao tài sản cố định phục vụ lớp học;
- + Chỉnh sửa, biên soạn lại chương trình, giáo trình (nếu có);
- + Chi cho công tác quản lý lớp học không quá 5% tổng số kinh phí cho lớp đào tạo.
- Hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo tham gia học nghề:
  - + Tiền ăn trong thời gian học nghề: 15.000 đồng/ngày thực học/người;
  - + Tiền đi lại: người nghèo học nghề xa nơi cư trú từ 15 km trở lên được hỗ trợ tiền đi lại theo giá vé phương tiện giao thông công cộng với mức tối đa không quá 200.000 đồng/người/khóa học.

## ***5.2. Đối với đào tạo nghề gắn với tạo việc làm***

a) Đối tượng hỗ trợ theo Thông tư liên tịch số 102/2007/TTLT/BTC-BLĐTBXH

- Hỗ trợ doanh nghiệp có đề án tự tổ chức dạy nghề theo hình thức truyền nghề, vừa học vừa làm và nhận người nghèo vào làm việc ổn định tại doanh nghiệp tối thiểu 24 tháng (áp dụng đối với doanh nghiệp không đủ điều kiện công nhận là cơ sở dạy nghề). Mức hỗ trợ cụ thể tùy thuộc vào hình thức và thời gian dạy nghề của doanh nghiệp và theo hợp đồng đặt hàng của cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội. Mức hỗ trợ tối đa là 1.500.000 đồng/người nghèo để chi cho các nội dung sau:

+ Thù lao giáo viên dạy lý thuyết và giáo viên hướng dẫn thực hành nghề;

+ Hỗ trợ nguyên, nhiên vật liệu học nghề.

- Hỗ trợ tiền ăn cho người nghèo trong thời gian học nghề: 15.000 đồng/ngày thực học/người.

b) Đối tượng hỗ trợ theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg:

Ngoài nội dung và mức chi hỗ trợ dạy nghề trên đây, tùy theo điều kiện cụ thể của từng khoá học, của từng đối tượng học nghề, khả năng ngân sách địa phương và các nguồn huy động khác, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, quyết định việc hỗ trợ thêm về tiền ở cho người đi học. Đối với lao động ở nông thôn, Chính phủ đã có Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27-11-2009 về phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”. Theo Đề án, việc hỗ trợ lao động nông thôn học nghề được thực hiện như sau:

- Đối với người học:

+ Lao động nông thôn thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác được hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn (trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng) với mức tối đa 3 triệu đồng/người/khoá học (mức hỗ trợ cụ thể theo từng nghề và thời gian học nghề thực tế); hỗ trợ tiền ăn với mức 15.000 đồng/ngày thực học/người; hỗ trợ tiền đi lại

theo giá vé giao thông công cộng với mức tối đa không quá 200.000 đồng/người/khoá học đối với người học nghề xa nơi cư trú từ 15 km trở lên;

+ Lao động nông thôn thuộc diện hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo được hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn (trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng) với mức tối đa 2,5 triệu đồng/người/khoá học (mức hỗ trợ cụ thể theo từng nghề và thời gian học nghề thực tế);

+ Lao động nông thôn khác được hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn (trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng) với mức tối đa 2 triệu đồng/người/khoá học (mức hỗ trợ cụ thể theo từng nghề và thời gian học nghề thực tế);

+ Lao động nông thôn học nghề được vay vốn để học theo quy định hiện hành về tín dụng đối với học sinh, sinh viên. Lao động nông thôn làm việc ổn định ở nông thôn sau khi học nghề được ngân sách hỗ trợ 100% lãi suất đối với khoản vay để học nghề;

+ Lao động nông thôn là người dân tộc thiểu số thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo và hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo học các khoá học trình độ trung cấp nghề, cao đẳng nghề được hưởng chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú;

+ Lao động nông thôn sau khi học nghề được vay

vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm để tự tạo việc làm.

Mỗi lao động nông thôn chỉ được hỗ trợ học nghề một lần theo chính sách của Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020". Những người đã được hỗ trợ học nghề theo các chính sách khác của Nhà nước thì không được tiếp tục hỗ trợ học nghề theo chính sách của Đề án này. Riêng những người đã được hỗ trợ học nghề nhưng bị mất việc làm do nguyên nhân khách quan thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định tiếp tục hỗ trợ học nghề để chuyển đổi việc làm theo chính sách của Đề án này nhưng tối đa không quá 03 lần.

- Đối với giáo viên, giảng viên dạy nghề:

+ Giáo viên, cán bộ quản lý dạy nghề thường xuyên phải xuống thôn, bản, phum, sóc thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn để dạy nghề với thời gian từ 15 ngày trở lên trong tháng được hưởng phụ cấp lưu động hệ số 0,2 so với mức lương tối thiểu chung như đối với giáo viên thực hiện công tác xóa mù chữ, phổ cập giáo dục thường xuyên phải xuống thôn, bản, phum, sóc;

+ Giáo viên của các cơ sở dạy nghề công lập ở các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số được giải quyết nhà công vụ như đối với giáo viên ở các cơ sở giáo dục mầm non đến các cấp học phổ thông;

+ Người dạy nghề (cán bộ kỹ thuật, kỹ sư,

người lao động có tay nghề cao tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh và các trung tâm khuyến nông, lâm, ngư, nông dân sản xuất giỏi tham gia dạy nghề lao động nông thôn) được trả tiền công giảng dạy với mức tối thiểu 25.000 đồng/giờ; người dạy nghề là các tiến sĩ khoa học, tiến sĩ trong lĩnh vực nông nghiệp, nghệ nhân cấp tỉnh trở lên được trả tiền công giảng dạy với mức tối thiểu 300.000 đồng/buổi. Mức cụ thể do cơ sở dạy nghề quyết định;

+ Xây dựng các tiêu chuẩn, chế độ, cơ chế đãi ngộ phù hợp để thu hút những người giỏi, có năng lực giảng dạy tại các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức; những người hoạt động trên các lĩnh vực, mọi thành phần tham gia vào công tác đào tạo, bồi dưỡng; thu hút những người có năng lực đang công tác tại các cơ quan, đơn vị tham gia giảng dạy theo chế độ kiêm chức.

- Chính sách đối với các cơ sở đào tạo nghề cho lao động nông thôn:

+ 61 huyện nghèo được đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề cho trung tâm dạy nghề theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27-12-2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;

+ 30 huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 30 - 50% mới thành lập trung tâm dạy nghề năm 2009 được hỗ trợ đầu tư phòng học lý thuyết, xưởng thực hành, ký túc xá, nhà công vụ cho giáo viên, nhà ăn, ô tô

bán tải hoặc thuyền máy để chuyên chở thiết bị, cán bộ, giáo viên đi dạy nghề lưu động, thiết bị dạy nghề cho 4 nghề phổ biến và 3 - 5 nghề đặc thù của địa phương. Mức đầu tư tối đa 12,5 tỷ đồng/trung tâm;

+ 74 huyện miền núi, biên giới, hải đảo, vùng dân tộc thiểu số mới thành lập trung tâm dạy nghề năm 2009 được hỗ trợ đầu tư xưởng thực hành, ký túc xá, nhà công vụ cho giáo viên, nhà ăn, ô tô bán tải hoặc thuyền máy để chuyên chở thiết bị, cán bộ, giáo viên đi dạy nghề lưu động, thiết bị dạy nghề cho 3 nghề phổ biến và 3 - 4 nghề đặc thù của địa phương. Mức đầu tư tối đa 9 tỷ đồng/trung tâm;

+ 116 huyện đồng bằng mới thành lập trung tâm dạy nghề năm 2009 được hỗ trợ kinh phí đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề với mức 5 tỷ đồng/trung tâm;

+ 9 trường trung cấp nghề thủ công mỹ nghệ ở 9 tỉnh tập trung nhiều làng nghề truyền thống được hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và thiết bị dạy nghề với mức đầu tư 25 tỷ đồng/trường;

+ Tiếp tục hỗ trợ đầu tư thiết bị dạy nghề cho các trung tâm dạy nghề công lập huyện được đầu tư giai đoạn 2006-2009 nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu bảo đảm chất lượng dạy nghề. Mức hỗ trợ 3 tỷ đồng/trung tâm;

+ Hỗ trợ kinh phí mua sắm thiết bị dạy nghề cho 100 trung tâm giáo dục thường xuyên ở những

huyện chưa có trung tâm dạy nghề để tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn. Mức hỗ trợ 1 tỷ đồng/trung tâm;

+ Các trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề, trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp của các bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, địa phương, doanh nghiệp và cơ sở tư thực; trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp, các viện nghiên cứu, trung tâm học tập cộng đồng, trung tâm khuyến nông, lâm, ngư, trang trại, nông trường, lâm trường, doanh nghiệp, hợp tác xã và các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ... có đủ điều kiện dạy nghề cho lao động nông thôn được tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn bằng nguồn kinh phí quy định trong Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” và được cung cấp chương trình, giáo trình, học liệu và bồi dưỡng giáo viên dạy nghề.

Các chính sách quy định trong Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự biến động của giá cả và biến động kinh tế - xã hội hàng năm và từng thời kỳ.

## **6. Quy trình chung xây dựng và thực hiện mô hình dạy nghề gắn với việc làm cho người nghèo**

Quy trình chung xây dựng và thực hiện mô hình dạy nghề gắn với việc làm cho người nghèo bao gồm 5 bước sau đây:



### ***Bước 1. Xác định nhu cầu đào tạo nghề cho người nghèo tại địa phương***

Việc xác định nhu cầu được thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội tại địa phương.

### ***Bước 2. Xây dựng kế hoạch dạy nghề cho người nghèo***

Xây dựng kế hoạch dạy nghề cho người nghèo thực hiện các nội dung sau:

- Phân loại nhu cầu học nghề của lao động nghèo qua khảo sát theo các hình thức.
- Tìm hiểu khả năng đáp ứng của các cơ sở đào tạo nghề trên địa bàn.
- Xây dựng kế hoạch dạy nghề cho người nghèo đến năm 2015 và hàng năm.
- Dự toán kinh phí thực hiện phân theo các nguồn: ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, huy động cộng đồng.
- Phân công tổ chức thực hiện (tỉnh, huyện, xã, cơ sở đào tạo nghề).

### ***Bước 3. Xây dựng kế hoạch đào tạo nghề hằng năm***

- Xây dựng kế hoạch đào tạo nghề:
  - + Số lao động nghèo được hỗ trợ dạy nghề;
  - + Các hình thức tổ chức dạy nghề cho lao động nghèo;
  - + Cơ quan quản lý, đơn vị thực hiện;

- + Dự toán kinh phí phân theo các nguồn.
- Sau khi có quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch, cơ quan quản lý dự án dạy nghề cho lao động nghèo tiến hành:
  - + Xây dựng kế hoạch chi tiết dạy nghề cho người nghèo.
  - + Số lao động nghèo được hỗ trợ học nghề theo các nghề cụ thể (chi tiết theo địa bàn huyện, xã).
  - + Cơ quan quản lý, đơn vị thực hiện.
  - + Phân bổ kinh phí thực hiện.
  - + Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định để tổ chức thực hiện.

#### ***Bước 4. Tổ chức thực hiện dạy nghề cho lao động nghèo***

- Cơ quan quản lý dự án dạy nghề cho người nghèo tiến hành ký hợp đồng thực hiện dạy nghề cho lao động nghèo với các cơ sở đào tạo nghề hoặc doanh nghiệp. Nội dung hợp đồng cần thể hiện rõ:
  - + Hình thức tổ chức dạy nghề cho lao động nghèo;
  - + Đối tượng lao động nghèo tham gia học nghề;
  - + Kinh phí thực hiện, chi tiết các khoản mục chi;
  - + Thời gian tổ chức, thời gian hoàn thành;
  - + Dự kiến số lao động nghèo có việc làm sau khi học nghề;
  - + Các điều khoản thi hành.
- Lựa chọn học viên:

Cơ quan quản lý dự án dạy nghề thông báo cho các huyện, xã để lựa chọn lao động nghèo tham gia các khoá đào tạo nghề miễn phí:

+ Thông báo cho các hộ nghèo về ngành nghề đào tạo và số lượng tuyển sinh, các tiêu chí lựa chọn, các điều kiện mà các học viên và các hộ gia đình cần đáp ứng như tham gia đầy đủ các buổi học, yêu cầu tối thiểu về trình độ học vấn, sức khỏe;

+ Học viên làm đơn đăng ký tham gia khoá học, có chữ ký của chủ hộ (nếu sống phụ thuộc), trong đó cần nêu rõ tên nghề cần đào tạo, hướng sử dụng nghề sau khi học xong (chú ý tính khả thi: tự tạo việc làm hay làm công) và cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của lớp học;

+ Hợp bình chọn với sự có mặt của các hộ nghèo, đại diện Ủy ban nhân dân xã, đại diện các đoàn thể dưới sự chủ trì của ban xóa đói giảm nghèo của xã;

+ Lập danh sách đăng ký lao động nghèo tham gia các hình thức đào tạo nghề, gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp, thống nhất với các cơ sở đào tạo nghề.

- Các cơ sở đào tạo nghề tiến hành tổ chức các hình thức dạy nghề cho lao động nghèo, nội dung đào tạo và định mức kinh phí thực hiện theo các quy định hiện hành.

### ***Bước 5. Đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện***

Cơ quan quản lý dự án dạy nghề cho người nghèo tiến hành:

- Đánh giá kết quả lớp dạy nghề: mức độ phù hợp của chương trình đào tạo; tình hình tham gia của học viên, mức độ tiếp thu lý thuyết và thực hành của học viên, kết quả cuối cùng của khoá học.

- Đánh giá kết quả tạo việc làm: số người tự tạo việc làm; số người xin được việc làm công ăn lương.
- Đánh giá tác động: tình hình thu nhập của học viên sau khi có việc làm, mức độ thoát nghèo của các học viên.
- Báo cáo cơ quan quản lý kết quả tổ chức thực hiện kế hoạch dạy nghề cho người nghèo.

## **V. NHÂN RỘNG MÔ HÌNH GIẢM NGHÈO**

### **1. Mục đích**

Mục đích việc nhân rộng mô hình giảm nghèo là xây dựng và nhân rộng các mô hình giảm nghèo có hiệu quả góp phần đẩy nhanh tốc độ giảm nghèo chung của cả nước.

### **2. Phạm vi**

Phạm vi nhân rộng mô hình: là các xã nghèo (ngoài các xã thuộc Chương trình 135 giai đoạn II) có điều kiện phát triển vùng nguyên liệu và các vùng sinh thái có điều kiện phát triển kinh tế, xã nghèo có điều kiện phát triển các ngành nghề truyền thống; ưu tiên cho những xã nghèo tạo việc làm và tạo nguồn thu nhập ổn định cho người nghèo.

### **3. Các mô hình giảm nghèo**

Căn cứ vào các mô hình đã được xây dựng và triển khai thực hiện thí điểm trong giai đoạn 2001-2005; tổng kết kinh nghiệm để ứng dụng và mở rộng các mô hình.

#### **4. Điều kiện đầu tư**

Mô hình nhân rộng phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Quy trình lập, thẩm định, phê duyệt mô hình thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

#### **5. Nội dung và mức chi hỗ trợ mô hình**

- Chi hỗ trợ cho hộ nghèo để phát triển sản xuất, tạo việc làm, theo mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm:

+ Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật phục vụ sản xuất:

- 100% đối với hộ nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số và 90% đối với hộ nghèo ở miền núi, bãi ngang ven biển, xã ngập sâu mùa nước nổi ở đồng bằng sông Cửu Long;

- 80% đối với hộ nghèo ở các xã nghèo thuộc vùng khác.

+ Chi hỗ trợ công cụ sản xuất cầm tay thiết yếu đối với hộ nghèo ở các xã nghèo triển khai dự án.

+ Hỗ trợ một phần vật tư chủ yếu (gạch, xi măng) cho các hộ nghèo tham gia dự án có nhu cầu xây mới, sửa chữa và nâng cấp chuồng trại chăn nuôi để phát triển chăn nuôi. Mức hỗ trợ cụ thể theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa không quá 2.000.000 đồng/hộ.

- Chi khảo sát, xác định lựa chọn xã nghèo và hộ nghèo có nhu cầu và điều kiện để nhân rộng mô hình.

- Chi nghiên cứu, xây dựng dự án nhân rộng mô hình và kế hoạch chi tiết thực hiện mô hình: mức chi tối đa 2 triệu đồng/mô hình.

- Chi tập huấn triển khai mô hình, đánh giá, tổng kết rút kinh nghiệm mô hình: nội dung và mức chi thực hiện theo tiết a, điểm 2.1.2, mục II của Thông tư liên tịch số 102/2007/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 20-8-2007 của Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn cho các hộ nghèo, nhóm hộ nghèo. Mức hỗ trợ thực hiện theo mô hình trình diễn của Dự án khuyến nông, lâm, ngư và hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư liên tịch số 44/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 29-3-2010 của Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

## **VI. DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN VÙNG BÃI NGANG VEN BIỂN VÀ HẢI ĐẢO**

### **1. Mục đích**

Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo góp phần đẩy nhanh tiến độ giảm nghèo ở các xã này.

## **2. Đối tượng đầu tư**

Các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo Quyết định số 106/2004/QĐ-TTg ngày 11-6-2004 của Thủ tướng Chính phủ.

## **3. Tiêu chí xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo**

Xem các tiêu chí về xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo tại Mục II của Phần thứ nhất.

## **4. Danh mục các công trình đầu tư**

Ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư theo dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ dân sinh và phát triển sản xuất tùy theo điều kiện cụ thể của từng xã, bao gồm: bờ bao chống triều cường, kè, công trình thủy lợi, trạm bơm cấp nước biển cho nuôi trồng thủy sản, làm muối; đường ra bến cá; chợ cá.

## **5. Cơ chế đầu tư và mức hỗ trợ**

Hiện nay cơ chế đầu tư và mức hỗ trợ được thực hiện như đối với dự án phát triển cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2006-2010 theo quy định tại Quyết định số 101/2009/QĐ-TTg ngày 05-8-2009 ban hành định mức đầu tư đối với một số dự án thuộc

Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2006-2010. Mức đầu tư cụ thể như sau:

- Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất: 50 triệu đồng/thôn, bản/năm.

- Dự án cơ sở hạ tầng: 200 triệu đồng/thôn, bản/năm.

- Dự án đào tạo cán bộ xã, cộng đồng: 15 triệu đồng/thôn, bản/năm.

## **6. Cơ chế và quy trình thực hiện**

- Cấp tỉnh: thành lập Ban chỉ đạo do lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh làm Trưởng ban, lãnh đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội làm Phó ban thường trực, thành viên gồm đại diện lãnh đạo các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng...

- Cấp huyện: thành lập ban điều hành dự án trên địa bàn, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện làm Trưởng ban.

- Cấp xã: thành lập ban quản lý dự án, là chủ đầu tư công trình; thành lập ban giám sát do Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã làm Trưởng ban.

- Tổ chức lấy ý kiến và xác định nhu cầu người dân về công trình đầu tư; tổ chức để người dân được tham gia xây dựng công trình và giám sát thực hiện.



- Huy động các nguồn vốn bổ sung từ cộng đồng, doanh nghiệp, ngân sách địa phương.
- Tổ chức thi công công trình.
- Nghiệm thu, bàn giao, quản lý sử dụng; giao trách nhiệm duy tu bảo dưỡng công trình.

## VII. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẤT SẢN XUẤT CHO HỘ NGHÈO DÂN TỘC THIỂU SỐ

### 1. Mục đích

Hỗ trợ đất sản xuất cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn nhằm mục đích cùng với việc thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội, Nhà nước trực tiếp hỗ trợ hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo để có điều kiện phát triển sản xuất, cải thiện đời sống, sớm thoát nghèo.

### 2. Đối tượng

Hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ, định cư thường trú tại địa phương; là hộ nghèo sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp chưa có hoặc chưa đủ đất sản xuất.

### 3. Nguyên tắc hỗ trợ

- Giao đất trực tiếp cho hộ gia đình thuộc đối tượng để sản xuất;
- Việc hỗ trợ phải bảo đảm công khai, công bằng, dân chủ thông qua chính quyền và các tổ chức đoàn thể, tiến hành bình xét từ cơ sở thôn,

áp theo các quy định pháp luật và chính sách của Nhà nước;

- Các hộ được hỗ trợ đất sản xuất phải trực tiếp quản lý và sử dụng để phát triển sản xuất, cải thiện đời sống, góp phần xoá đói giảm nghèo. Trường hợp đặc biệt, khi hộ được hỗ trợ đất sản xuất có nhu cầu di chuyển đến nơi khác thì phải ưu tiên chuyển nhượng quyền sử dụng đất sản xuất và đất ở cho chính quyền địa phương để giao lại cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo khác;

- Đối với hộ nghèo Khmer ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long: cấp tiền trực tiếp cho những hộ thiếu đất sản xuất nhưng không có nhu cầu về đất sản xuất mà muốn chuyển sang làm phi nông nghiệp hoặc cho những hộ cần đất sản xuất nhưng địa phương không còn quỹ đất sản xuất để cấp; việc cấp vốn thông qua các cơ sở đào tạo nghề (thuộc các thành phần kinh tế) để hỗ trợ cho những lao động cần học nghề để đi làm trong các nhà máy, xí nghiệp, đi lao động nước ngoài...

#### **4. Chính sách hỗ trợ**

- Giao đất sản xuất cho hộ nghèo sử dụng ở những vùng còn có quỹ đất. Mức giao đất sản xuất tối thiểu một hộ theo quy định hiện hành của Nhà nước. Căn cứ quỹ đất cụ thể của từng địa phương, khả năng lao động và số nhân khẩu của từng hộ và khả năng của ngân sách địa phương, Ủy ban

nhân dân cấp tỉnh có thể xem xét, quyết định giao đất sản xuất cho hộ đồng bào với mức cao hơn.

- Đối với hộ nghèo người Khmer ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long:

+ Đối với những hộ, lao động chuyển đổi ngành nghề: đối với những hộ không có nhu cầu về đất sản xuất hoặc ở những địa phương không còn quỹ đất sản xuất để hỗ trợ bằng đất thì hỗ trợ bằng tiền để họ có điều kiện tự tạo việc làm, chuyển đổi ngành nghề khác;

+ Đối với những hộ có lao động nhưng không có nhu cầu học nghề mà có nhu cầu vốn để mua sắm nông cụ, máy móc làm dịch vụ cho các hộ sản xuất nông nghiệp trong vùng hoặc cần vốn để làm thêm các ngành nghề khác, tăng thu nhập, được ngân sách trung ương hỗ trợ tối đa 3 triệu đồng/hộ và được hỗ trợ cho vay vốn theo hình thức tín chấp tối đa không quá 10 triệu đồng/hộ trong thời gian 3 năm, với lãi suất bằng 0%;

+ Đối với những lao động có nhu cầu học nghề để đi làm công nhân, đi xuất khẩu lao động... ngân sách trung ương hỗ trợ kinh phí học nghề cho mỗi lao động tối đa 3 triệu đồng/lao động. Mức hỗ trợ tùy thuộc vào từng ngành nghề và thời gian học nghề thực tế; ngoài mức hỗ trợ để học nghề trước khi đi, còn được vay theo hình thức tín chấp tối đa 20 triệu đồng/người. Mức vay, thời gian vay cụ thể căn cứ vào khả năng và yêu cầu thực tế của từng đối tượng.

## VIII. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỘ NGHÈO VỀ NHÀ Ở

### **1. Mục đích**

Thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở nhằm mục đích cùng với việc thực hiện các chính sách thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2011-2015, Nhà nước trực tiếp hỗ trợ các hộ nghèo để có nhà ở ổn định, an toàn, từng bước nâng cao mức sống, góp phần xoá đói, giảm nghèo bền vững.

### **2. Đối tượng và phạm vi áp dụng**

#### **2.1. Đối tượng**

Đối tượng được hỗ trợ về nhà ở phải có đủ ba điều kiện sau đây:

- Là hộ nghèo (theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30-01-2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015), đang cư trú tại địa phương, có trong danh sách hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành;

- Hộ chưa có nhà ở hoặc đã có nhà ở nhưng nhà ở quá tạm bợ, hư hỏng, dột nát, có nguy cơ sập đổ và không có khả năng tự cải thiện nhà ở;

- Hộ không thuộc diện đối tượng được hỗ trợ nhà ở theo quy định tại Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg

ngày 20-7-2004 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn và theo các chính sách hỗ trợ nhà ở khác.

## ***2.2. Xếp loại thứ tự ưu tiên hỗ trợ***

Thực hiện ưu tiên hỗ trợ trước cho các đối tượng theo thứ tự sau đây:

- Hộ gia đình có công với cách mạng;
- Hộ gia đình là đồng bào dân tộc thiểu số;
- Hộ gia đình trong vùng thường xuyên xảy ra thiên tai;
- Hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn (già cả, neo đơn, tàn tật...);
- Hộ gia đình đang sinh sống trong vùng đặc biệt khó khăn;
- Các hộ gia đình còn lại.

## ***2.3. Phạm vi áp dụng***

Theo Quyết định số 67/2010/QĐ-TTg ngày 29-10-2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12-12-2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở thì phạm vi áp dụng chính sách hỗ trợ về nhà ở được quy định như sau: Chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở được áp dụng đối với các hộ có đủ 3 điều kiện quy định nêu trên (Mục 2.1), đang cư trú tại

khu vực không phải là đô thị trên phạm vi cả nước hoặc đang cư trú tại các thôn, làng, buôn, bản, ấp, phum, sóc (gọi chung là thôn, bản) trực thuộc phường, thị trấn hoặc xã trực thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh nhưng sinh sống chủ yếu bằng nghề nông, lâm, ngư nghiệp.

### **3. Nguyên tắc hỗ trợ**

- Hỗ trợ trực tiếp đến hộ gia đình để xây dựng nhà ở theo đối tượng quy định.

- Bảo đảm công khai, công bằng và minh bạch đến từng hộ gia đình trên cơ sở pháp luật và chính sách của Nhà nước; phù hợp với phong tục tập quán của mỗi dân tộc, vùng, miền, bảo tồn bản sắc văn hoá của từng dân tộc; phù hợp với điều kiện thực tiễn và gắn với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương.

- Nhà nước hỗ trợ, cộng đồng giúp đỡ, hộ gia đình tham gia đóng góp để xây dựng được một căn nhà có diện tích sử dụng tối thiểu 24 m<sup>2</sup>; tuổi thọ căn nhà từ 10 năm trở lên.

### **4. Mức hỗ trợ, mức vay và phương thức cho vay**

#### **4.1. Mức hỗ trợ**

Ngân sách trung ương hỗ trợ 6 triệu đồng/hộ. Đối với những hộ dân thuộc diện đối tượng được hỗ trợ nhà ở đang cư trú tại các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn quy định tại Quyết định

số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05-3-2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn thì ngân sách trung ương hỗ trợ 7 triệu đồng/hộ. Các địa phương có trách nhiệm hỗ trợ thêm ngoài phần ngân sách trung ương hỗ trợ và huy động cộng đồng giúp đỡ các hộ làm nhà ở.

## ***4.2. Mức vay và phương thức cho vay***

### ***a) Mức vay***

Hộ dân có nhu cầu, được vay tín dụng từ Ngân hàng Chính sách Xã hội để làm nhà ở. Mức vay tối đa 8 triệu đồng/hộ, lãi suất vay 3%/năm. Thời hạn vay là 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 5 năm. Thời gian trả nợ là 5 năm, mức trả nợ mỗi năm tối thiểu là 20% tổng số vốn đã vay.

### ***b) Phương thức cho vay***

Ngân hàng Chính sách Xã hội thực hiện phương thức uỷ thác cho vay từng phần qua các tổ chức chính trị - xã hội hoặc trực tiếp cho vay. Đối với phương thức cho vay uỷ thác qua các tổ chức chính trị - xã hội, việc quản lý vốn bằng tiền, ghi chép kế toán và tổ chức giải ngân đến người vay do Ngân hàng Chính sách Xã hội thực hiện.

## **5. Cách thức tổ chức thực hiện**

### ***5.1. Bình xét và phê duyệt danh sách hỗ trợ nhà ở***

- Cơ sở thôn, bản tổ chức bình xét đối tượng và

phân loại ưu tiên theo đúng quy định, bảo đảm công khai, minh bạch;

- Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp danh sách số hộ được hỗ trợ, đồng thời lập danh sách các hộ có nhu cầu vay vốn báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

### ***5.2. Cấp vốn làm nhà ở***

- Căn cứ số vốn được phân bổ từ ngân sách trung ương, vốn ngân sách địa phương, vốn do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam huy động phân bổ cho địa phương và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân bổ cho cấp huyện, đồng thời gửi danh sách vay vốn cho Ngân hàng Chính sách Xã hội để thực hiện cho vay. Đối với những hộ dân được hỗ trợ từ nguồn vốn do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam huy động mà mức hỗ trợ chưa đủ so với mức vay theo quy định của Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12-12-2008 của Thủ tướng Chính phủ thì được vay theo số còn thiếu.

- Căn cứ số vốn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân bổ, Ủy ban nhân dân cấp huyện phân bổ vốn hỗ trợ cho cấp xã.

Việc quản lý, cấp phát, thanh toán, quyết toán nguồn vốn hỗ trợ áp dụng theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.



Đối với vốn vay, hộ dân trực tiếp ký kế ước vay vốn theo quy định của Ngân hàng Chính sách Xã hội.

### **5.3. Thực hiện xây dựng nhà ở**

Ủy ban nhân dân cấp xã giao Ban giảm nghèo cấp xã hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các hộ dân xây dựng nhà ở bảo đảm yêu cầu về diện tích và chất lượng nhà ở theo quy định của Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12-12-2008 của Thủ tướng Chính phủ và vận động các hộ dân tự xây dựng nhà ở. Đối với hộ dân có hoàn cảnh khó khăn (già cả, neo đơn, tàn tật...) không thể tự xây dựng nhà ở thì Ban giảm nghèo cấp xã tổ chức xây dựng nhà ở cho các đối tượng này (*Lưu ý: đối với hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ gia đình có công với cách mạng, không thuộc đối tượng chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo*).

## **IX. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỘ NGHÈO VỀ NƯỚC SINH HOẠT**

### **1. Mục đích**

Thực hiện một số chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn nhằm mục đích cùng với việc thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội, Nhà nước trực tiếp hỗ trợ hộ đồng bào dân tộc thiểu số

nghèo để có điều kiện phát triển sản xuất, cải thiện đời sống, sớm thoát nghèo.

## **2. Đối tượng**

Hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ, định cư thường trú tại địa phương; là hộ nghèo sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp chưa có hoặc chưa đủ nước sạch phục vụ sinh hoạt hằng ngày.

## **3. Nguyên tắc hỗ trợ**

- Hỗ trợ nước sinh hoạt trực tiếp đến hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo.

- Bảo đảm công khai, công bằng đến từng hộ, buôn, làng trên cơ sở pháp luật và chính sách của Nhà nước.

- Phù hợp với phong tục, tập quán của mỗi dân tộc, vùng, miền, bảo tồn bản sắc văn hoá của từng dân tộc; phù hợp với điều kiện thực tiễn và gắn với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương.

- Các hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phải trực tiếp quản lý các công trình cấp nước và sử dụng để phục vụ sinh hoạt, cải thiện đời sống, góp phần xoá đói giảm nghèo.

## **4. Chính sách**

- Đối với các hộ đồng bào dân tộc ở phân tán vùng cao, núi đá, khu vực khó khăn về nguồn nước sinh hoạt thì ngân sách trung ương hỗ trợ

0,5 tấn xi măng/hộ để xây dựng bể chứa nước mưa hoặc hỗ trợ 300.000 đồng/hộ để đào giếng hoặc tạo nguồn nước sinh hoạt.

- Đối với công trình cấp nước sinh hoạt tập trung: ngân sách trung ương hỗ trợ 100% cho các thôn, bản có từ 50% số hộ là đồng bào dân tộc thiểu số trở lên; hỗ trợ 50% đối với các thôn, bản có từ 20% đến dưới 50% số hộ đồng bào dân tộc thiểu số. Các địa phương khi xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung cho đồng bào phải bảo đảm tính bền vững và hiệu quả.

## **X. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ Y TẾ CHO NGƯỜI NGHÈO**

### **1. Mục đích**

Hỗ trợ người nghèo tiếp cận dịch vụ y tế khi ốm đau thuận lợi hơn, bình đẳng hơn; giảm thiểu khó khăn, rủi ro cho người nghèo.

### **2. Đối tượng**

Theo Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15-10-2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc khám, chữa bệnh cho người nghèo và Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg ngày 01-3-2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg, đối tượng được hưởng chế độ khám, chữa bệnh như sau:

- Người thuộc hộ nghèo theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ về chuẩn hộ nghèo.

- Đồng bào dân tộc thiểu số đang sinh sống ở xã, phường, thị trấn thuộc vùng khó khăn theo quy định tại Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05-3-2007 của Thủ tướng Chính phủ.

- Người thuộc diện được hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của pháp luật và người đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội của Nhà nước.

### **3. Nội dung hỗ trợ**

Theo Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg ngày 01-3-2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg về việc khám, chữa bệnh cho người nghèo, các chế độ hỗ trợ về mặt y tế đối với người nghèo được thực hiện như sau:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức, quản lý và sử dụng Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo theo quy định sau:

- Hỗ trợ tiền ăn cho các đối tượng thuộc khoản 1 và 2 Điều 2 Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg khi điều trị nội trú tại các cơ sở y tế của Nhà nước từ tuyến huyện trở lên với mức tối thiểu 3% mức lương tối thiểu chung/người bệnh/ngày.

- Hỗ trợ tiền đi lại từ nhà đến bệnh viện, từ bệnh viện về nhà và chuyển bệnh viện cho các đối tượng thuộc khoản 1 và 2 Điều 2 Quyết định

số 139/2002/QĐ-TTg khi điều trị nội trú tại các cơ sở y tế của Nhà nước từ tuyến huyện trở lên, các trường hợp cấp cứu, tử vong hoặc bệnh quá nặng và người nhà có nguyện vọng đưa về nhà nhưng không được bảo hiểm y tế hỗ trợ.

+ Trường hợp sử dụng phương tiện vận chuyển của cơ sở y tế nhà nước: Thanh toán chi phí vận chuyển cả chiều đi và về cho cơ sở y tế chuyển người bệnh theo mức bằng 0,2 lít xăng/km tính theo khoảng cách vận chuyển và giá xăng tại thời điểm sử dụng và các chi phí cầu, phà, phí đường bộ khác (nếu có). Nếu có nhiều hơn một người bệnh cùng được vận chuyển trên một phương tiện thì mức thanh toán chỉ được tính như đối với vận chuyển một người bệnh.

+ Trường hợp không sử dụng phương tiện vận chuyển của cơ sở y tế nhà nước: Thanh toán chi phí vận chuyển một chiều đi cho người bệnh theo mức bằng 0,2 lít xăng/km cho một chiều đi tính theo khoảng cách vận chuyển và giá xăng tại thời điểm sử dụng. Cơ sở y tế chỉ định chuyển bệnh nhân thanh toán chi phí vận chuyển cho người bệnh, sau đó thanh toán với Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo.

- Hỗ trợ một phần chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế mà các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 2 Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg phải đồng chi trả theo quy định của Luật bảo hiểm y tế và các văn bản hướng dẫn Luật đối

với phần người bệnh phải đồng chi trả từ 100.000 đồng trở lên.

- Hỗ trợ thanh toán một phần chi phí khám bệnh, chữa bệnh của các đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 2 Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg đối với phần người bệnh phải chi trả cho cơ sở y tế của Nhà nước từ 1 triệu đồng trở lên cho một đợt khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp không có bảo hiểm y tế; nếu có bảo hiểm y tế thì hỗ trợ như khoản 3 Điều 4 Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg.

- Trường hợp người bệnh tự lựa chọn cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (trái tuyến, vượt tuyến) hoặc khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu thì thực hiện việc thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo quy định hiện hành.

#### **4. Quy trình cấp thẻ bảo hiểm y tế**

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố lập danh sách đối tượng người nghèo thuộc diện cấp thẻ bảo hiểm y tế gửi cơ quan bảo hiểm xã hội cùng cấp.

- Cơ quan bảo hiểm xã hội tổ chức cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo theo trình tự, thủ tục, quy định của pháp luật.

- Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế là cơ sở y tế có ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh với tổ chức bảo hiểm y tế, bao gồm:

- + Trạm y tế xã và tương đương, nhà hộ sinh;

- + Phòng khám đa khoa, chuyên khoa;
- + Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa.

## **5. Trình tự thực hiện xin cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo ở cấp xã, phường, thị trấn**

- *Bước 1:* Ban xóa đói giảm nghèo xã, phường, thị trấn căn cứ danh sách hộ thuộc chương trình xóa đói giảm nghèo, phân loại và lập danh sách đối tượng được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo thu nhập quy định.

- *Bước 2:* Nộp danh sách tại Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội (Ban xóa đói giảm nghèo và việc làm cấp quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh).

- *Bước 3:* Ban xóa đói giảm nghèo cấp quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh kiểm tra, tổng hợp danh sách và lập văn bản đề nghị cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo chuyển Ban chỉ đạo xóa đói giảm nghèo và việc làm cấp tỉnh, thành phố để giải quyết.

- *Bước 4:* Nhận thẻ tại Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội (Ban xóa đói giảm nghèo và việc làm cấp quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh).

## **XI. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VỀ GIÁO DỤC CHO NGƯỜI NGHÈO**

### **1. Mục đích**

Hỗ trợ con em hộ nghèo được tới trường học tập

bình đẳng như các trẻ em khác, góp phần nâng cao trình độ văn hoá của người nghèo.

## **2. Đối tượng**

Theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015, các đối tượng được miễn, giảm học phí, hỗ trợ học phí được quy định như sau:

- Đối tượng được miễn học phí:

- + Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29-6-2005.

- + Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- + Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế.

- + Trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; trẻ em có cha và mẹ hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời



gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng.

+ Người chưa thành niên từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hóa, học nghề, có hoàn cảnh như trẻ em nêu trên.

+ Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước.

+ Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông là con của hạ sĩ quan và binh sĩ, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang nhân dân.

+ Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển (kể cả học sinh cử tuyển học nghề nội trú với thời gian đào tạo từ 3 tháng trở lên).

+ Học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, khoa dự bị đại học.

+ Học sinh, sinh viên tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo.

- Đối tượng được giảm học phí:

+ Các đối tượng được giảm 70% học phí gồm: học sinh, sinh viên các chuyên ngành nhã nhạc cung đình, chèo, tuồng, cải lương, múa, xiếc và một số chuyên ngành, nghề nặng nhọc, độc hại.

+ Các đối tượng được giảm 50% học phí gồm:

• Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo;

- Học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đi học nghề.

- Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập:

- + Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- + Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế.

- + Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

### **3. Cơ chế miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập**

- Việc miễn, giảm học phí sẽ được thực hiện trong suốt thời gian học tập tại nhà trường, trừ trường hợp có những thay đổi về lý do miễn hoặc giảm học phí.

- Nhà nước thực hiện cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập có đối tượng được miễn, giảm học phí theo số lượng người học thực tế và mức thu học phí. Cấp bù học phí (theo mức học phí của các trường công lập

trong vùng) cho học sinh là con của người có công với nước, các đối tượng chính sách học mẫu giáo và phổ thông ngoài công lập. Cấp trực tiếp tiền hỗ trợ miễn, giảm học phí cho các đối tượng được miễn, giảm học phí học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập để các đối tượng này đóng học phí đầy đủ cho nhà trường.

- Nhà nước thực hiện hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp cho các đối tượng quy định tại Điều 6 Nghị định số 49/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015 với mức 70.000 đồng/học sinh/tháng để mua sách, vở và các đồ dùng khác... thời gian được hưởng theo thời gian học thực tế và không quá 9 tháng/năm học.

#### **4. Quy trình, cách thức thực hiện**

4.1. Cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập có đối tượng được miễn, giảm học phí:

a) Trình tự, thủ tục và hồ sơ:

Trong vòng 30 ngày kể từ ngày bắt đầu năm học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông công lập có đơn đề nghị miễn, giảm học phí (mẫu đơn theo Phụ lục số 6) gửi cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông kèm theo bản sao chứng thực một trong các giấy tờ sau:

- Giấy xác nhận thuộc đối tượng được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Thông tư này do cơ quan quản lý đối tượng người có công và Ủy ban nhân dân xã xác nhận (theo quy định tại tiết a điểm 2.1 khoản 2 Mục III Thông tư liên tịch số 16/2006/TTLT/BLĐTBXH-BGDĐT-BTC ngày 20-11-2006 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ ưu đãi trong giáo dục và đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ);

- Sổ đăng ký hộ khẩu thường trú của hộ gia đình đối với đối tượng được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính;

- Bản sao Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (hiện nay theo mẫu số 5 Thông tư liên tịch số 24/2010/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 18-8-2010 của Liên bộ: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính) đối với đối tượng được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH là trẻ em học mẫu giáo, học sinh mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa; Giấy xác nhận của bệnh viện quận, huyện, thị xã hoặc của Hội đồng xét duyệt xã, phường, thị trấn đối với đối tượng được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Thông tư liên tịch

số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH là trẻ em học mẫu giáo và học sinh bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế;

- Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận cho đối tượng được quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH;

- Giấy chứng nhận hộ nghèo và hộ có thu nhập tối đa bằng 150% của hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp cho đối tượng được quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH.

b) Phương thức chi trả:

Kinh phí thực hiện chính sách cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập được cân đối trong dự toán kinh phí hàng năm phân bổ cho cơ sở này. Việc phân bổ dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập được thực hiện đồng thời với thời điểm phân bổ dự toán ngân sách nhà nước hàng năm tại địa phương, trong đó khi giao dự toán cho các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập phải ghi rõ dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp bù học phí cho người học thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí (số lượng người) đang theo học tại cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập.

Khi rút dự toán kinh phí cấp bù tiền học phí miễn, giảm, cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông

công lập phải gửi cơ quan Kho bạc nhà nước nơi đơn vị giao dịch bản tổng hợp đề nghị cấp bù tiền học phí miễn, giảm (gồm các nội dung: Họ tên người học thuộc diện được miễn, giảm học phí hiện đang theo học tại trường; mức thu học phí của nhà trường; mức học phí miễn, giảm và tổng nhu cầu kinh phí đề nghị cấp bù) kèm theo đầy đủ các hồ sơ (bản photo) về việc xác nhận đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí theo quy định về trình tự, thủ tục, hồ sơ đã nêu ở trên.

c) Thời điểm được hưởng:

Theo số tháng thực học kể từ ngày 1-7-2010.

4.2. Cấp bù học phí (theo mức học phí của các trường công lập trong vùng) cho học sinh là con của người có công với nước, các đối tượng chính sách được quy định tại điểm b, c, d, đ, e khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 2 của Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH.

a) Trình tự, thủ tục và hồ sơ:

Trong vòng 30 ngày kể từ ngày bắt đầu năm học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông ngoài công lập phải làm đơn có xác nhận của nhà trường (mẫu đơn theo Phụ lục số 7) gửi về:

- Phòng Giáo dục và Đào tạo: đối với trẻ em học mẫu giáo, học sinh học trung học cơ sở.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: đối với học sinh học trung học phổ thông.

Kèm theo bản sao chứng thực một trong các giấy tờ sau:

+ Giấy xác nhận thuộc đối tượng được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH do cơ quan quản lý đối tượng người có công và Ủy ban nhân dân xã xác nhận (theo quy định tại tiết a điểm 2.1 khoản 2 Mục III Thông tư liên tịch số 16/2006/TTLT/BLĐTBXH-BGDĐT-BTC ngày 20-11-2006 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ ưu đãi trong giáo dục và đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ);

+ Sổ đăng ký hộ khẩu thường trú của hộ gia đình đối với đối tượng được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH;

+ Bản sao Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (Hiện nay theo mẫu số 5 Thông tư liên tịch số 24/2010/ TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 18-8-2010 của Liên bộ: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính) đối với đối tượng được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH là trẻ em học mẫu giáo, học sinh mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa; Giấy xác nhận của Bệnh viện quận, huyện, thị xã hoặc của Hội đồng xét duyệt xã, phường, thị trấn đối với đối tượng được quy định tại điểm c khoản 1

Điều 2 của Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH là trẻ em học mẫu giáo và học sinh bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế;

+ Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận cho đối tượng được quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH;

+ Giấy chứng nhận hộ nghèo và hộ có thu nhập tối đa bằng 150% của hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp cho đối tượng được quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH;

+ Bản sao sổ hưởng trợ cấp hàng tháng do tổ chức bảo hiểm xã hội cấp do tai nạn lao động đối với đối tượng được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 của Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH.

Cơ sở giáo dục ngoài công lập có trách nhiệm xác nhận vào đơn đề nghị cấp bù học phí cho trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông trong vòng 30 ngày kể từ khi bắt đầu học kỳ mới.

b) Phương thức chi trả:

- Phòng Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm quản lý, tổ chức thực hiện chi trả cấp bù học phí trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh trung học sơ sở.

- Sở giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm quản



lý, tổ chức thực hiện chi trả cấp bù học phí trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) học sinh trung học phổ thông.

Chậm nhất trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp bù học phí miễn, giảm theo quy định về trình tự, thủ tục, hồ sơ đã nêu ở trên, Phòng Giáo dục và Đào tạo hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm thanh toán, chi trả tiền cấp bù học phí miễn, giảm cho gia đình người học theo quy định (Trường hợp hồ sơ không hợp lệ Phòng Giáo dục và Đào tạo hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm thông báo cho gia đình người học được biết trong vòng 7 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ).

- Việc chi trả cấp bù học phí được cấp đủ trong 9 tháng/năm học và thực hiện 2 lần trong năm: Lần 1 chi trả đủ 4 tháng vào tháng 9 hoặc tháng 10; Lần 2 chi trả đủ 5 tháng vào tháng 3 hoặc tháng 4.

- Trường hợp cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông chưa nhận tiền cấp bù học phí theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo.

c) Thời điểm được hưởng:

Theo số tháng thực học kể từ ngày 01-7-2010.

4.3. Cấp trực tiếp tiền hỗ trợ miễn, giảm học phí cho các đối tượng được miễn, giảm học phí học chính quy ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập.

a) Trình tự, thủ tục và hồ sơ:

Trong vòng 30 ngày kể từ ngày bắt đầu học kỳ, học sinh, sinh viên phải làm đơn đề nghị cấp tiền hỗ trợ miễn, giảm học phí (mẫu đơn theo Phụ lục số 8) có xác nhận của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện kèm theo bản sao chứng thực một trong các giấy tờ sau:

- Giấy xác nhận thuộc đối tượng được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH do cơ quan quản lý đối tượng người có công và Ủy ban nhân dân xã xác nhận (theo quy định tại tiết a điểm 2.1 khoản 2 Mục III Thông tư liên tịch số 16/2006/TTLT/BLĐTBXH-BGDĐT-BTC ngày 20-11-2006 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ ưu đãi trong giáo dục và đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ);

- Sổ đăng ký hộ khẩu thường trú của hộ gia đình đối với đối tượng được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH;

- Bản sao Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (hiện nay theo mẫu số 5 Thông tư liên tịch số 24/2010/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 18-8-2010 của Liên bộ: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính) đối với đối tượng được quy định tại

điểm c khoản 1 Điều 2 của Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH là học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa; Giấy xác nhận của Bệnh viện quận, huyện, thị xã hoặc của Hội đồng xét duyệt xã, phường, thị trấn đối với đối tượng được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH là học sinh, sinh viên bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế;

- Giấy chứng nhận hộ nghèo và hộ có thu nhập tối đa bằng 150% của hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp cho đối tượng được quy định tại điểm i khoản 1 Điều 2 của Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH;

- Giấy xác nhận ngành, nghề độc hại của cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập cấp cho đối tượng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 của Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH;

- Giấy xác nhận của cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập cấp cho đối tượng là học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đi học nghề (kèm theo bản photo bằng tốt nghiệp trung học cơ sở) theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 của Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH;

- Bản sao sổ hưởng trợ cấp hàng tháng do tổ chức bảo hiểm xã hội cấp do tai nạn lao động đối

với đối tượng được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 của Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH.

Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập có trách nhiệm xác nhận cho học sinh, sinh viên thuộc đối tượng miễn, giảm học phí vào đơn đề nghị cấp tiền miễn, giảm học phí (theo mẫu Phụ lục số 8) trong vòng 30 ngày sau khi kết thúc học kỳ đối với học sinh, sinh viên đang học (đối với những học sinh, sinh viên mới nhập học thì thực hiện xác nhận trong vòng 07 ngày kể từ khi nhập học) để học sinh, sinh viên nộp về Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện làm căn cứ chi trả tiền hỗ trợ miễn, giảm học phí.

b) Phương thức chi trả:

- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm quản lý, tổ chức thực hiện chi trả cấp bù học phí trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ học sinh, sinh viên có con đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập. Chậm nhất trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp bù học phí miễn, giảm theo quy định tại điểm trình tự, thủ tục, hồ sơ đã nêu ở trên, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm thanh toán, chi trả tiền cấp bù học phí miễn, giảm cho gia đình người học theo quy định (Trường hợp hồ sơ không hợp lệ Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm thông báo cho gia đình

người học được biết trong vòng 7 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ).

- Tiền hỗ trợ miễn, giảm học phí được cấp như sau:

+ Đối với học sinh, sinh viên học chính quy tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học công lập: cấp 10 tháng/năm theo kỳ hạn như sau: Lần 1 cấp vào tháng 9 hoặc tháng 10 hằng năm; Lần 2 cấp vào tháng 3 hoặc tháng 4 hằng năm.

+ Đối với học sinh, sinh viên học nghề thường xuyên và các khóa đào tạo ngắn hạn: Hỗ trợ tối đa theo mức trần học phí đối với cao đẳng nghề công lập quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP và cấp theo số tháng thực học.

Trường hợp gia đình học sinh, sinh viên chưa nhận tiền hỗ trợ miễn, giảm học phí theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo.

Trường hợp học sinh, sinh viên bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học thì cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học nơi học sinh, sinh viên đang học gửi thông báo để Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội dừng thực hiện chi trả. Khi học sinh, sinh viên được nhập học lại sau khi hết thời hạn kỷ luật theo xác nhận của cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập thì Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tiếp tục thực hiện chi trả.

c) Thời điểm được hưởng:

Theo số tháng thực học kể từ ngày 1-7-2010.

4.4. Hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp cho các đối tượng theo quy định tại Điều 6 của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP của Chính phủ:

a) Trình tự, thủ tục và hồ sơ:

Trong vòng 30 ngày kể từ khi bắt đầu năm học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập (mẫu đơn theo Phụ lục số 9) gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội kèm theo bản sao chứng thực một trong các giấy tờ sau:

- Sổ đăng ký hộ khẩu thường trú của hộ gia đình đối với đối tượng được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH;

- Bản sao Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (hiện nay theo mẫu số 5 Thông tư liên tịch số 24/2010/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 18-8-2010 của Liên bộ: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính) đối với đối tượng được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH là trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa; Giấy xác nhận của Bệnh viện quận, huyện, thị xã hoặc của Hội đồng xét duyệt xã, phường, thị trấn đối với đối tượng được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH là trẻ em học mẫu giáo và học sinh

phổ thông bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế;

- Giấy chứng nhận hộ nghèo do Ủy ban nhân dân xã cấp cho đối tượng được quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 của Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH.

b) Phương thức chi trả:

- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm quản lý, quyết toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập cho cha mẹ học sinh và ủy quyền Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức chi trả tiền hỗ trợ chi phí học tập cho gia đình người học.

- Chậm nhất trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí học tập theo quy định trình tự, thủ tục, hồ sơ đã nêu ở trên, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm chuyển tiền thanh toán hỗ trợ chi phí học tập kèm theo danh sách cụ thể số lượng đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập để Ủy ban nhân dân xã hoặc các trường (nơi có người học thuộc đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập) thực hiện chi trả tiền cho gia đình người học (danh sách nêu trên phải được thông báo công khai tại địa phương).

- Việc chi trả kinh phí hỗ trợ chi phí học tập được cấp đủ trong 9 tháng/năm học và thực hiện 2 lần trong năm: Lần 1 chi trả đủ 4 tháng vào tháng 10 hoặc tháng 11; Lần 2 chi trả đủ 5 tháng vào tháng 3 hoặc tháng 4.

Trường hợp cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo và học sinh chưa nhận tiền hỗ trợ chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo.

c) Thời điểm được hưởng:

Theo số tháng thực học kể từ ngày 01-01-2011.

## **XII. CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP PHÁP LÝ CHO NGƯỜI NGHÈO**

### **1. Mục đích**

Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người nghèo, góp phần bảo đảm công lý và công bằng cho người nghèo trong việc tiếp cận với pháp luật; nâng cao hiểu biết pháp luật cho người nghèo để họ thực hiện pháp luật tham gia phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo, thực hiện dân chủ ở cơ sở.

### **2. Đối tượng**

Theo Quyết định số 52/2010/QĐ-TTg ngày 18-8-2010 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ pháp lý nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo giai đoạn 2011-2020 quy định đối tượng áp dụng như sau:

- Người nghèo.
- Đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP.



### **3. Các nội dung chính sách hỗ trợ pháp lý cho người nghèo**

- Thực hiện hỗ trợ pháp lý trực tiếp cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo.

- Tăng cường năng lực cho các tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý, người thực hiện trợ giúp pháp lý, tư pháp xã, tổ hòa giải để trực tiếp thực hiện hỗ trợ pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo.

### **4. Các hoạt động để thực hiện chính sách hỗ trợ pháp lý**

**4.1.** Các hoạt động hỗ trợ pháp lý trực tiếp cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số:

- Cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số bằng các hình thức sau đây:

+ Tư vấn pháp luật;

+ Tham gia tố tụng;

+ Đại diện ngoài tố tụng;

+ Các hình thức trợ giúp pháp lý khác theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý.

- Tổ chức các đợt trợ giúp pháp lý lưu động về các xã thuộc các huyện nghèo để cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tổ chức sinh hoạt câu lạc bộ trợ giúp pháp lý để giải quyết những vướng mắc pháp luật, cung

cấp thông tin pháp lý nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã thuộc các huyện nghèo.

- Tổ chức sinh hoạt các tổ hòa giải để giải quyết các tranh chấp nhỏ trong cộng đồng dân cư.

- Phổ biến, giáo dục và truyền thông pháp luật cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số thông qua các hoạt động: sinh hoạt chuyên đề pháp luật; tổ chức lớp học pháp luật buổi tối; in ấn, phát hành miễn phí tờ gấp pháp luật và băng cát sét, đĩa CD bằng tiếng Việt, tiếng dân tộc thiểu số; lồng ghép nội dung pháp luật vào sinh hoạt văn hóa, lễ hội dân tộc và các hoạt động khác phù hợp với phong tục địa phương để nâng cao hiểu biết và ý thức pháp luật cho người được trợ giúp pháp lý.

- Truyền thông về trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số thông qua việc đặt Bảng thông tin, Hộp tin về trợ giúp pháp lý tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và nhà sinh hoạt cộng đồng để nhân dân biết, thực hiện quyền được trợ giúp pháp lý của mình.

- Tổ chức thực hiện các hoạt động đăng ký khai sinh, chứng thực và các công tác tư pháp - hộ tịch khác cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại địa bàn cấp xã.

**4.2.** Tăng cường năng lực cho tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý, người thực hiện trợ giúp pháp lý, tổ viên tổ hòa giải và cán bộ tư pháp - hộ tịch cấp xã để thực hiện hỗ trợ pháp lý cho người nghèo,

đồng bào dân tộc thiểu số thông qua các hoạt động sau đây:

- Mở các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ trợ giúp pháp lý để cập nhật kiến thức pháp luật mới và kỹ năng trợ giúp pháp lý cho người thực hiện trợ giúp pháp lý, thành viên ban chủ nhiệm câu lạc bộ trợ giúp pháp lý tại địa bàn các huyện nghèo; bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số cho đội ngũ người thực hiện trợ giúp pháp lý tại các huyện nghèo;

- Bồi dưỡng, cập nhật kiến thức pháp luật, chuyên môn nghiệp vụ và cung cấp tài liệu bồi dưỡng cho cán bộ tư pháp - hộ tịch cấp xã tại các huyện nghèo; cung cấp Báo *Pháp luật Việt Nam* cho Ủy ban nhân dân cấp xã và Câu lạc bộ trợ giúp pháp lý ở các xã thuộc các huyện nghèo;

- Tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ và kỹ năng hòa giải cho tổ viên tổ hòa giải; biên soạn và cấp phát miễn phí tài liệu pháp luật cho các tổ hòa giải của các xã tại các huyện nghèo;

- Hỗ trợ cho cán bộ làm việc tại Chi nhánh của Trung tâm trợ giúp pháp lý tại các huyện nghèo tham gia các lớp học văn hóa, chuyên môn pháp lý, tham gia khóa đào tạo nghề luật sư tạo nguồn quy hoạch bổ nhiệm Trợ giúp viên pháp lý;

- Hỗ trợ kinh phí đào tạo trung cấp luật cho cán bộ tư pháp - hộ tịch cấp xã chưa có trình độ trung cấp luật hoặc đồng bào dân tộc thiểu số trong diện quy hoạch tuyển dụng làm cán bộ tư pháp - hộ

tịch cấp xã. Những người được cử đi học phải cam kết trở về địa phương làm việc theo sự phân công của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc phải bồi hoàn kinh phí đào tạo nếu không về địa phương làm việc theo sự phân công.

## **5. Định mức tài chính để thực hiện các hoạt động hỗ trợ pháp lý**

| <b>STT</b> | <b>Nội dung chi</b>  | <b>Định mức hỗ trợ</b>                           |
|------------|--|--|
| 1          | Tổ chức các đợt trợ giúp pháp lý lưu động cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số về các xã thuộc các huyện nghèo.                                  | 16.000.000<br>đồng/xã/năm (chia thành 2 đợt/năm) |
| 2          | Tổ chức sinh hoạt câu lạc bộ trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã thuộc các huyện nghèo.                             | 6.000.000 đồng/xã/năm<br>(500.000 đồng/đợt)      |
| 3          | Tổ chức sinh hoạt các tổ hòa giải để giải quyết các tranh chấp nhỏ trong cộng đồng dân cư.   | 1.200.000 đồng/tổ/năm                            |
| 4          | In ấn phát hành miễn phí cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tờ gấp pháp luật và băng cát sét, đĩa CD bằng tiếng Việt, tiếng dân tộc thiểu số.  | 2.000.000 đồng/xã/năm                            |
| 5          | Đặt bảng thông tin, hộp tin về trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, nhà sinh hoạt cộng đồng. | 3.000.000 đồng/xã/lần<br>(2 lần/10 năm)          |

| STT | Nội dung chi  | Định mức hỗ trợ  |
|-----|---|--|
| 6   | Mở các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ trợ giúp pháp lý để cập nhật kiến thức pháp luật mới và kỹ năng trợ giúp pháp lý cho đội ngũ người thực hiện trợ giúp pháp lý, thành viên Ban Chủ nhiệm Câu lạc bộ trợ giúp pháp lý tại địa bàn các huyện nghèo. | 20.000.000<br>đồng/lớp/huyện<br>(01 lớp/năm)             |
| 7   | Bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số cho người thực hiện trợ giúp pháp lý tại các huyện nghèo.  | 5.000.000<br>đồng/người/khóa<br>(2 người/huyện/khóa/năm) |
| 8   | Bồi dưỡng, cập nhật kiến thức pháp luật, chuyên môn nghiệp vụ và cung cấp tài liệu bồi dưỡng cho cán bộ tư pháp - hộ tịch cấp xã.   | 90.000.000<br>đồng/lớp/năm<br>(8 lớp/năm)                |
| 9   | Cung cấp Báo <i>Pháp luật Việt Nam</i> cho Ủy ban nhân dân cấp xã và Câu lạc bộ trợ giúp pháp lý ở các xã thuộc các huyện nghèo.  | Theo giá phát hành của Báo <i>Pháp luật Việt Nam</i>     |
| 10  | Tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ và kỹ năng hòa giải cho tổ viên tổ hòa giải.  | 120.000.000 đồng/lớp<br>(5 lớp/huyện/10 năm)             |
| 11  | Biên soạn và cấp phát miễn phí tài liệu pháp luật cho các tổ hòa giải của các xã tại các huyện nghèo.   | 35.000 đồng/cuốn<br>(01 cuốn/tổ/năm)                     |
| 12  | Hỗ trợ cho cán bộ làm việc tại Chi nhánh của Trung tâm trợ giúp pháp lý thuộc các huyện nghèo tham gia các lớp học văn hóa, chuyên môn pháp lý, tham gia khóa đào tạo nghề luật sư tạo nguồn quy hoạch bổ nhiệm Trợ giúp viên pháp lý.                    | 7.000.000<br>đồng/người/khóa<br>(5 người/huyện/10 năm)   |

| STT | Nội dung chi  | Định mức hỗ trợ                                      |
|-----|---|--|
| 13  | Hỗ trợ kinh phí đào tạo Trung cấp luật cho cán bộ tư pháp - hộ tịch cấp xã chưa có trình độ trung cấp hoặc đồng bào dân tộc thiểu số trong diện quy hoạch cán bộ tư pháp - hộ tịch. | 9.800.000<br>đồng/người/khóa<br>(03 người/xã/10 năm) |

### XIII. DỰ ÁN NÂNG CAO NĂNG LỰC CHO CÁN BỘ LÀM CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO CÁC CẤP

#### **1. Đào tạo, nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác giảm nghèo**

##### *a) Mục đích*

Nâng cao được năng lực xóa đói giảm nghèo cho đội ngũ cán bộ, thông qua đó nâng cao hiệu quả thực hiện chương trình.

##### *b) Đối tượng đào tạo, nâng cao năng lực*

- Cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp: Trung ương, tỉnh, huyện và xã.

- Trưởng thôn, bản.

- Cán bộ tham gia công tác giảm nghèo của các tổ chức, đoàn thể ở Trung ương và địa phương.

##### *c) Hình thức tổ chức và tài liệu phục vụ*

Hình thức tổ chức và tài liệu phục vụ cho công tác đào tạo, nâng cao năng lực do cơ quan quản lý dự án thực hiện đảm bảo phù hợp với trình độ của

cán bộ từng cấp và từng khu vực (đặc biệt đối với cán bộ là người dân tộc).

*d) Nội dung và mức chi*

Nội dung và mức chi đào tạo cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo ở các cấp (trung ương, tỉnh, huyện và xã) gồm:

- Chi trả thù lao cho giảng viên, chuyên gia nước ngoài (nếu có) theo mức quy định tại Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21-9-2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

- Chi hỗ trợ tiền ăn, ngủ, đi lại cho học viên trong thời gian đào tạo theo Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06-7-2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập. Riêng đối với cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã và cán bộ không chuyên trách ở xã, ở thôn thuộc các xã vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo thì được cấp toàn bộ chi phí học tập, ăn ở, đi lại theo Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22-10-2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

- Chi tổ chức lớp học gồm: thuê hội trường, phòng học; thiết bị phục vụ học tập; văn phòng

phẩm, tài liệu, giáo trình giảng dạy; chi tổ chức cho học viên đi khảo sát thực tế; chi phí ăn, ở, đi lại cho giảng viên và cán bộ quản lý lớp của cơ sở đào tạo trong trường hợp phải tổ chức lớp ở xa cơ sở đào tạo.

- Chi in ấn tài liệu, biên soạn bài giảng phục vụ cho lớp học: mức chi theo quy định hiện hành về hướng dẫn nội dung chi, mức chi biên soạn chương trình khung, giáo trình môn học.

- Chi cho công tác quản lý lớp học không quá 5% tổng kinh phí cho lớp đào tạo.

## **2. Hoạt động truyền thông**

### *a) Mục đích*

Hoạt động truyền thông nhằm nâng cao nhận thức cho toàn xã hội về ý nghĩa, tầm quan trọng, mục tiêu và chủ trương của Đảng, Nhà nước về chương trình giảm nghèo, để từ đó đề cao tính trách nhiệm của các cấp, các ngành, các tổ chức và người dân về xóa đói giảm nghèo và vươn lên làm giàu; tuyên truyền, phổ biến và nhân rộng các kinh nghiệm, mô hình xóa đói giảm nghèo hay, cách làm có hiệu quả đến với cán bộ cơ sở và người dân.

### *b) Đối tượng truyền thông giảm nghèo*

- Người nghèo, hộ nghèo, nhóm đối tượng nghèo (người dân tộc, phụ nữ, người khuyết tật);
- Các tầng lớp dân cư;
- Cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp;
- Các doanh nghiệp;



- Thành viên các tổ chức đoàn thể quần chúng trực tiếp tham gia các hoạt động của chương trình giảm nghèo;

- Các cơ quan truyền thông và nhà tài trợ hỗ trợ hoạt động giảm nghèo trong cả nước.

*c) Phương thức truyền thông*

- Phát triển tài liệu truyền thông (tờ rơi, cẩm nang hỏi đáp, panô, áp phích, quảng cáo, băng rôn, poster, lôgô, sách).

- Kết hợp với các cơ quan truyền thông đại chúng như đài truyền hình, đài tiếng nói, các trang thông tin điện tử, các báo, tạp chí trong và ngoài nước xây dựng các phóng sự truyền hình, phim chuyên đề, các đối thoại, bài viết, tin tức cập nhật các thông tin về giảm nghèo diễn ra trong cả nước...

- Tổ chức các hội nghị điển hình giảm nghèo ở địa phương và cả nước nhằm tôn vinh các tổ chức, cá nhân, tập thể đã có những thành tích xuất sắc.

- Xây dựng, sản xuất, nhân bản và phát hành các loại sản phẩm truyền thông để cung cấp cho địa phương.

- Tổ chức các cuộc thi tuyên truyền về giảm nghèo do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

## *PHẦN THỨ BA*

# **QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

## **I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH Ở CẤP XÃ**

### **1. Ban giảm nghèo cấp xã**

Ban giảm nghèo cấp xã là tổ chức tư vấn giúp Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu giảm nghèo trên địa bàn.

### **2. Thành phần Ban giảm nghèo cấp xã**

Thành phần Ban giảm nghèo cấp xã gồm các thành viên sau:

- Bí thư Đảng ủy hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã làm Trưởng ban.
- Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã làm Phó ban Thường trực.
- Thành viên bao gồm: lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, lãnh đạo các tổ chức đoàn thể cơ sở (Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên) và các trưởng thôn/bản.

### **3. Nhiệm vụ của Ban giảm nghèo cấp xã**

Ban giảm nghèo cấp xã có các nhiệm vụ chính sau đây:

- Xác định đối tượng hộ nghèo trên địa bàn thông qua tổ chức khảo sát hộ nghèo đầu kế hoạch 5 năm theo hướng dẫn của Ban chỉ đạo giảm nghèo cấp trên.

- Xây dựng mục tiêu, biện pháp, giải pháp giảm nghèo của địa phương, kế hoạch huy động nguồn lực và phân công trách nhiệm từng thành viên trong việc chỉ đạo, giúp đỡ thôn/bản, hộ nghèo (thông qua xây dựng chương trình giảm nghèo định kỳ 5 năm).

- Xây dựng mục tiêu, biện pháp giảm nghèo hằng năm.

- Tổ chức thực hiện các chính sách, dự án giảm nghèo trên địa bàn đến đúng đối tượng.

- Huy động sự tham gia của các tổ chức đoàn thể, tăng cường sự tham gia của người dân, của chính người nghèo trong quá trình tổ chức thực hiện.

- Xây dựng các mô hình, điển hình giảm nghèo phù hợp với điều kiện, đặc điểm của địa phương.

- Hằng năm, tổ chức rà soát biến động hộ nghèo trên địa bàn theo hướng dẫn của Ban chỉ đạo giảm nghèo cấp trên, đề nghị công nhận hộ thoát nghèo, hộ nghèo mới.

- Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện chương trình cho Ban chỉ đạo giảm nghèo cấp trên.

- Tổ chức sơ kết chương trình quý, 6 tháng, năm; tổng kết chương trình giảm nghèo 5 năm. Phát hiện, đề nghị khen thưởng những gương điển hình (tập thể, cá nhân) trong việc thực hiện mục tiêu giảm nghèo.

#### **4. Cách thức làm việc của Ban giảm nghèo cấp xã**

- Phân công trách nhiệm cụ thể cho trưởng ban, phó ban và từng thành viên trong quá trình tổ chức thực hiện chương trình.

- Định kỳ hàng tháng, tổ chức họp giao ban, đánh giá những việc đã làm được, những nhiệm vụ cần đặt ra trong tháng tiếp theo.

- Thành viên Ban giảm nghèo cấp xã cần được truyền đạt kịp thời, đầy đủ các chủ trương, giải pháp và chỉ đạo giảm nghèo của cấp trên thông qua cuộc họp hoặc bằng văn bản.

- Những vấn đề quan trọng trong chỉ đạo như: mục tiêu, giải pháp, đề nghị công nhận hộ thoát nghèo, hộ nghèo mới cần phải thông qua biểu quyết theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

## **II. QUY TRÌNH KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ ĐỊNH KỲ CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO Ở CÁC CẤP CƠ SỞ**

Quy trình kiểm tra, đánh giá định kỳ chương trình giảm nghèo ở các cấp cơ sở được thực hiện

theo Thông tư số 30/2008/TT-BLĐTBXH ngày 09-12-2008 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

## **1. Mục đích**

- Đánh giá việc triển khai, tổ chức thực hiện chương trình giảm nghèo ở địa phương;

- Đánh giá việc thực hiện quy trình rà soát hộ nghèo hàng năm theo Thông tư số 04/2007/TT-BLĐTBXH ngày 28-02-2007 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo hàng năm;

- Đánh giá việc thực hiện các chính sách, dự án giảm nghèo trên địa bàn;

- Đề xuất các giải pháp, biện pháp và kiến nghị của địa phương trong tổ chức thực hiện.

## **2. Nội dung kiểm tra, đánh giá**

- Đánh giá việc chỉ đạo, tổ chức thực hiện chương trình giảm nghèo của địa phương;

- Kiểm tra rà soát đối tượng (thực hiện 01 lần/năm):

- + Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện quy trình rà soát hộ nghèo so với quy định tại Thông tư số 04/2007/TT-BLĐTBXH ngày 28-02-2007 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo hàng năm;

- + Kiểm tra đối tượng thụ hưởng chính sách, dự án;

- Đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, dự án giảm nghèo:

+ Thu thập các văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện các chính sách, dự án thuộc chương trình giảm nghèo;

+ Tiến độ và kết quả thực hiện các dự án, chính sách giảm nghèo so với kế hoạch;

+ Kết quả, mức độ thụ hưởng các chính sách, dự án giảm nghèo.

### **3. Phương pháp, công cụ kiểm tra, đánh giá**

- Thu thập các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của địa phương về thực hiện chương trình giảm nghèo.

- Tham vấn cán bộ xã, thôn, bản: cấp uỷ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, thành viên Ban giảm nghèo xã, trưởng thôn, bản.

- Tham vấn hộ dân với tư cách là đối tượng thụ hưởng, tham gia thực hiện chương trình để đánh giá mức độ tiếp cận và thụ hưởng các chính sách, dự án giảm nghèo.

- Công cụ sử dụng: phiếu nhận dạng nhanh và khảo sát nhanh thu nhập hộ; bảng hỏi, câu hỏi tham vấn.

### **4. Cách thức tiến hành kiểm tra, đánh giá**

#### **4.1. Cấp tỉnh:**

- Thông báo cho Ban chỉ đạo chương trình giảm nghèo cấp huyện về mục đích, nội dung kiểm tra, đánh giá;

- Thu thập các thông tin về chỉ đạo, tổ chức thực hiện Chương trình giảm nghèo trên địa bàn; kết quả thực hiện; kết quả tổ chức rà soát hộ nghèo;
- Thống nhất với Ban chỉ đạo chương trình giảm nghèo cấp huyện kế hoạch kiểm tra;
- Chọn ngẫu nhiên xã để tiến hành kiểm tra;
- Đề nghị cấp huyện cử đại diện tham gia đoàn kiểm tra;
- Tiến hành các nội dung kiểm tra, đánh giá ở cấp xã.

#### **4.2. Cấp huyện:**

- Thông báo với Ban giảm nghèo xã về mục đích, nội dung kiểm tra, đánh giá;
- Chọn ngẫu nhiên thôn, bản để tiến hành kiểm tra;
- Thu thập các tài liệu liên quan;
- Đề nghị cấp xã phối hợp kiểm tra tại thôn, bản đã chọn;
- Tiến hành kiểm tra, đánh giá ở thôn, bản và tham vấn trực tiếp với một số hộ dân.

#### **4.3. Cấp xã:**

- Nghe các thành viên Ban giảm nghèo báo cáo tình hình và kết quả thực hiện chương trình giảm nghèo theo các lĩnh vực được phân công;
- Thu thập các tài liệu liên quan:
- + Kết quả thực hiện các chính sách, dự án giảm nghèo;

- + Kết quả rà soát hộ nghèo;
- + Kiểm tra kết quả rà soát hộ nghèo; kiểm tra sổ cái theo dõi hộ nghèo; kiểm tra danh sách hộ nghèo;
- Tham vấn hộ nghèo về mức độ tiếp cận, thụ hưởng các chính sách giảm nghèo, tìm hiểu nhu cầu, nguyện vọng cần trợ giúp của hộ;
- Tiến hành phúc tra một số hộ thoát nghèo, tái nghèo, nghèo mới (lưu ý cả hộ không nghèo trong danh sách nhưng có khả năng nghèo qua quan sát trực quan).

## **5. Báo cáo kết quả kiểm tra, đánh giá**

- Kết quả kiểm tra, đánh giá phải được báo cáo với cơ quan có thẩm quyền theo quy định, chậm nhất sau 10 ngày khi kết thúc kiểm tra.
- Nội dung báo cáo kết quả kiểm tra, đánh giá:
  - + Báo cáo hành chính;
  - + Báo cáo nội dung và kết quả kiểm tra theo từng nội dung, trong đó cần đánh giá cụ thể:
    - Ưu điểm và ghi nhận kết quả thực hiện của địa phương.
    - Những hạn chế, tồn tại, nguyên nhân.
    - Những khuyến nghị với các cấp để khắc phục.
  - + Các báo cáo thực hiện chương trình giảm nghèo của địa phương, số liệu liên quan;
  - + Biên bản kiểm tra, biên bản tọa đàm, tham vấn với cán bộ các cấp và hộ dân.



## **6. Trách nhiệm của các cấp trong kiểm tra, đánh giá**

### ***6.1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là cấp tỉnh)***

- Đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh kế hoạch kiểm tra, đánh giá hàng năm; hoàn thiện công cụ, thống nhất in ấn mẫu biểu kiểm tra, đánh giá trên địa bàn.

- Phối hợp với các cơ quan có liên quan chỉ đạo thực hiện việc kiểm tra, đánh giá đối với cấp huyện.

- Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả kiểm tra, đánh giá định kỳ, báo cáo Ban chỉ đạo của Chính phủ thực hiện các chương trình giảm nghèo.

### ***6.2. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các quận, huyện, thị xã (gọi tắt là cấp huyện)***

- Đề xuất với Ủy ban nhân dân huyện kế hoạch kiểm tra, đánh giá; phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện việc kiểm tra, đánh giá đối với cấp xã.

- Chỉ đạo các xã xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá định kỳ.

- Báo cáo Ủy ban nhân dân huyện kết quả kiểm tra, đánh giá định kỳ trên địa bàn và báo cáo Ban chỉ đạo giảm nghèo cấp tỉnh.

### ***6.3. Ban giảm nghèo các xã, phường, thị trấn (gọi tắt là cấp xã)***

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể theo dõi cho các thành viên Ban giảm nghèo cấp xã.

- Trực tiếp thực hiện kiểm tra, đánh giá đối với các hộ nghèo.

- Báo cáo Ủy ban nhân dân xã kết quả kiểm tra, đánh giá và báo cáo Ban chỉ đạo giảm nghèo huyện.

### ***6.4. Thời gian tiến hành kiểm tra, đánh giá ở các cấp địa phương***

- Cấp xã: thực hiện định kỳ vào ngày 25 hằng tháng.

- Cấp huyện: tiến hành mỗi quý 1 lần từ ngày 20 tháng cuối quý.

- Cấp tỉnh: tiến hành 2 lần/năm, thực hiện từ ngày 15-6 và ngày 15-11 hằng năm.

## **III. QUY TRÌNH RÀ SOÁT HỘ NGHEÒ HẰNG NĂM**

Quy trình rà soát hộ nghèo hằng năm được thực hiện theo Thông tư số 04/2007/TT-BLĐTBXH ngày 28-02-2007 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

## **1. Mục đích**

Hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo hằng năm từ cơ sở (thôn/bản; xã/ phường) nhằm xác định đúng đối tượng hộ nghèo làm căn cứ để xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý hộ nghèo trên từng địa bàn.

## **2. Thẩm quyền, trách nhiệm của các cấp trong rà soát hộ nghèo**

### **2.1. Cấp xã:**

Ủy ban nhân dân cấp xã lập Ban chỉ đạo rà soát hộ nghèo bao gồm các trưởng thôn, bản và đại diện các chi hội đoàn thể ở thôn, bản để trực tiếp thực hiện rà soát hộ nghèo (gọi tắt là Ban chỉ đạo). Ban chỉ đạo cấp xã có nhiệm vụ:

- Phổ biến mục đích, yêu cầu của việc rà soát hộ nghèo.
- Trực tiếp rà soát hộ nghèo và tổ chức bình xét công khai, dân chủ.
- Đề nghị Ban chỉ đạo cấp huyện phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo của xã; trình Ủy ban nhân dân xã làm thủ tục công nhận hộ thoát nghèo, hộ nghèo mới.
- Theo dõi biến động hộ nghèo trên địa bàn xã.

### **2.2. Cấp huyện (Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội):**

- Đề xuất với Ủy ban nhân dân huyện kế hoạch

rà soát, xác định hộ nghèo; phối hợp với các cơ quan có liên quan chỉ đạo việc rà soát hộ nghèo;

- Tổ chức thẩm định kết quả rà soát hộ nghèo do các xã gửi lên; trường hợp thấy số liệu phản ánh chưa đúng tình hình thực tế của địa phương, có thể tổ chức kiểm tra lại kết quả rà soát;

- Trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt danh sách hộ thoát nghèo, hộ nghèo mới, danh sách hộ nghèo trên địa bàn huyện, thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận và báo cáo Ban chỉ đạo giảm nghèo cấp tỉnh;

- Quản lý, theo dõi biến động hộ nghèo trên địa bàn huyện.

### ***2.3. Cấp tỉnh (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội):***

- Đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh kế hoạch rà soát; thống nhất in ấn mẫu biểu rà soát trên địa bàn.

- Phối hợp với các cơ quan có liên quan chỉ đạo thực hiện việc rà soát.

- Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả rà soát hộ nghèo hàng năm và báo cáo văn phòng Ban chỉ đạo giảm nghèo của Chính phủ (tại Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

- Quản lý và theo dõi biến động hộ nghèo trên địa bàn tỉnh.

### **3. Quy trình rà soát hộ nghèo**

#### ***3.1. Công tác chuẩn bị rà soát hộ nghèo***

- Cấp tỉnh ban hành văn bản hướng dẫn kế hoạch, mẫu biểu rà soát hộ nghèo.

- Lập Ban chỉ đạo cấp xã.

- Tổ chức tập huấn rà soát hộ nghèo:

+ Tập huấn cho thành viên Ban chỉ đạo cấp huyện;

+ Cấp huyện tập huấn cho những người trực tiếp tham gia khảo sát (tổ chức tập huấn tập trung theo đơn vị hành chính với huyện có ít xã, hoặc theo cụm xã nếu huyện có nhiều xã);

+ Ban chỉ đạo cấp xã phổ biến mục đích, yêu cầu của việc rà soát hộ nghèo tới các trưởng thôn, bản; đại diện các chi hội đoàn thể ở thôn, bản và người dân.

#### ***3.2. Xác định, lập danh sách hộ thuộc diện rà soát***

- Xác định hộ có khả năng thoát nghèo bằng phương pháp nhận dạng nhanh trên cơ sở xem xét các tiêu chí có ảnh hưởng đến việc tăng thu nhập của từng hộ nghèo để đưa vào danh sách rà soát.

- Xác định hộ có thu nhập dưới chuẩn nghèo bằng phương pháp nhận dạng nhanh trên cơ sở xem xét các tiêu chí có ảnh hưởng đến việc giảm

thu nhập của hộ gia đình để đưa vào danh sách rà soát.

- Tổng hợp toàn bộ danh sách hộ có khả năng thoát nghèo và danh sách hộ có thu nhập dưới chuẩn nghèo thành danh sách rà soát hộ nghèo trên địa bàn.

### ***3.3. Phương pháp và cách tổ chức rà soát hộ nghèo theo danh sách được lập***

- Khảo sát trực tiếp thu nhập của hộ thuộc diện rà soát.

+ Đối với các hộ không thuộc diện nghèo trước thời điểm rà soát, cần thu thập đầy đủ các thông tin nhân khẩu, lao động, việc làm, đất đai, tài sản của hộ gia đình; đối với hộ thuộc diện nghèo trước khi rà soát, chỉ bổ sung các thông tin về nhân khẩu, lao động, việc làm, đất đai, tài sản của hộ gia đình nếu có thay đổi so với năm trước.

+ Chỉ rà soát thu nhập của hộ trong vòng 12 tháng qua, để xác định thu nhập bình quân đầu người trong hộ so với chuẩn nghèo.

- Căn cứ vào số lượng hộ cần rà soát, Ban chỉ đạo cấp xã phân công người rà soát theo địa bàn thôn, bản, xác định thời gian rà soát và thời gian nghiệm thu phiếu rà soát.

### ***3.4. Phân loại hộ sau rà soát và tổ chức bình xét hộ thoát nghèo, hộ nghèo mới***

- Nghiệm thu phiếu rà soát, Ban chỉ đạo cấp xã cùng giám sát viên kiểm tra mức độ sai lệch thông tin về nhân khẩu, lao động, việc làm, đất đai, tài sản của hộ; kiểm tra tính hợp lý của các số liệu cơ bản ghi trong phiếu, trong trường hợp phát hiện sai số về thu nhập của hộ thì có quyền yêu cầu rà soát lại.

- Căn cứ vào kết quả rà soát (phiếu rà soát), Ban chỉ đạo cấp xã lập danh sách sơ bộ các hộ thuộc diện: hộ thoát nghèo và hộ nghèo mới.

- Tổ chức họp dân để bình xét hộ thoát nghèo, hộ nghèo mới và lập danh sách chính thức hộ nghèo qua bình xét.

+ Chủ trì hội nghị là trưởng thôn, bản; tham gia hội nghị bao gồm đại diện Đảng uỷ, Uỷ ban nhân dân xã, cán bộ theo dõi giảm nghèo xã, Bí thư Chi bộ, Chi hội trưởng các chi hội đoàn thể, thôn, bản, các hộ có tên trong danh sách đưa ra bình xét, đại diện các hộ trong thôn, bản (hội nghị phải có trên 50% đại diện hộ gia đình tham dự);

+ Việc bình xét theo nguyên tắc công khai, dân chủ, khách quan và phải lấy ý kiến biểu quyết (giơ tay hoặc bỏ phiếu); kết quả biểu quyết phải có trên 50% số người tham dự đồng ý mới được

đưa vào danh sách đề nghị: hộ thoát nghèo, hộ nghèo mới;

+ Kết quả bình xét phải ghi vào biên bản. Biên bản và danh sách hộ nghèo qua bình xét được lập thành 02 bản, có chữ ký của trưởng thôn, bản, thư ký cuộc họp, 01 bản lưu ở thôn/bản, 01 bản gửi Ban chỉ đạo rà soát hộ nghèo cấp xã.

#### **4. Tổ chức thực hiện**

Việc rà soát hộ nghèo phải được thực hiện vào tháng 11 hằng năm, chậm nhất đến ngày 15 tháng 12 hằng năm, Ban chỉ đạo giảm nghèo cấp tỉnh phải báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo trên địa bàn cho Ban chỉ đạo giảm nghèo của Chính phủ.



## **PHỤ LỤC**

# PHỤ LỤC SỐ 1

## KẾT QUẢ NHẬN DẠNG NHANH HỘ CÓ KHẢ NĂNG THOÁT NGHÈO (T1)

Xã/phường : .....  
 Xã/m/thon/bản/ô dân phố : .....  
 Tổng số từ:.....  
 Tờ số:.....

| STT | Hộ nghèo<br>trọng danh<br>sách năm<br>gốc (năm<br>2011), các<br>hộ nghèo<br>tách, nhập,<br>không bao<br>gồm hộ<br>nghèo đã di<br>chuyển | Thay đổi tình trạng lao động, việc làm và mức sống của hộ gia đình (năm 2010-2011) |   |   |  |   |  |  |  |   | TỔNG SỐ ĐIỂM | Hộ có khả năng thoát nghèo (đánh dấu X vào những hộ có tổng số điểm từ 10 điểm trở lên) |
|-----|---|--|---|---|--|---|--|--|--|---|--------------|---|
|     |   | Có thêm lao động có hoặc không có thu nhập ổn định từ 500.000                      | Tăng nhanh thu nhập từ việc làm hiện tại hoặc có việc làm mới | Mua sắm đầu tư, năng tổng đồng đối với công cụ sản xuất kinh doanh hay >= 10 triệu đồng đối với đàn gia súc, gia cầm (từ thu nhập của hộ) | Nhà ở được cải thiện rõ rệt (từ thu nhập của hộ) hoặc làm mới tốt (từ thu nhập của hộ) | Mua sắm thêm tài sản tích lũy bên có giá trị từ 1 triệu đồng trở lên (từ thu nhập của hộ) | Tăng diện tích đất canh tác [cứ tăng thêm 1 sào (360 m <sup>2</sup> ) được tính thêm 1 điểm] | Điều kiện sống thay đổi như điện, nước sinh hoạt, nhà vệ sinh, ... được cải thiện rõ rệt | Có nguồn thu nhập tăng đột biến (đến 12 tháng liền tiếp 2 năm,...) | Rủi ro trong gia đình đã qua ít nhất 1 lần được khắc phục, rủi ro về sản xuất kinh doanh) |              |   |
|     |   |  |   |   |  |   |  |  |  |   |              |   |

|     | Điểm* | 8   | 6   | 6   | 5   | 4   | 3   | 3   | 3   | 3   |      |      |
|-----|-------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|------|------|
| (A) | (B)   | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 1   |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |      |      |
| 2   |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |      |      |
| 3   |       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |      |      |

\* Điểm trong dòng này là điểm tối đa.

Ghi chú: - Hộ có tổng số điểm từ 10 điểm trở lên đánh dấu x vào cột 11 là hộ có khả năng thoát nghèo, đưa vào danh sách T1.

- *Hộ có khả năng thoát nghèo:* là hộ nghèo đầu kỳ kế hoạch, nhưng trong năm hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả nên thu nhập bình quân đầu người/tháng có khả năng cao hơn chuẩn nghèo.

- *Hộ thoát nghèo:* là hộ nghèo đầu kỳ kế hoạch nhưng do được hỗ trợ các chính sách, dự án giảm nghèo nên qua rà soát có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo, được thôn/bản bình xét ra khỏi danh sách hộ nghèo được Ủy ban nhân dân xã công nhận.

**Giám sát viên**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

*Ngày... tháng... năm 20...*

**Đại diện Ban chỉ đạo rà soát hộ nghèo xã**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*



Ghi chú:

- Hộ có tổng số từ 10 điểm trở lên (đánh dấu X vào cột 10) là hộ có khả năng rời xuống nghèo, đưa ra danh sách T2.

- *Hộ có khả năng rời xuống nghèo*: là hộ không thuộc danh sách hộ nghèo đầu kỳ kế hoạch, nhưng do những tác động khách quan, chủ quan nên thu nhập có khả năng giảm xuống thấp hơn chuẩn nghèo hoặc các hộ mới tách hoặc di chuyển từ nơi khác đến.

- *Hộ nghèo mới*: là những hộ không thuộc danh sách hộ nghèo đầu kỳ kế hoạch, hộ mới tách hộ, hộ mới di chuyển từ nơi khác đến qua rà soát có thu nhập thấp hơn chuẩn nghèo và được thôn/bản bình xét đưa vào danh sách hộ nghèo và được Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận.

*Ngày... tháng... năm 20...*

**Đại diện Ban chỉ đạo rà soát hộ nghèo xã**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

## PHỤ LỤC SỐ 3

Thôn/bản:

Xã/phường:

Huyện/quận:

Tỉnh/thành phố:

### PHIẾU RÀ SOÁT HỘ NGHÈO HÀNG NĂM

#### 1. Họ và tên chủ hộ rà soát:

#### 2. Những thay đổi về tình trạng lao động, việc làm, đất đai, tài sản của hộ:

- Sự thay đổi về nhân khẩu, tình trạng lao động, việc làm và mức sống của hộ gia đình, lý do:

- Sự thay đổi tăng, giảm về đất đai, tài sản, lý do:

#### 3. Tình hình thu nhập của hộ 12 tháng qua

#### 3.1. Tổng thu và tổng chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ

Đơn vị: 1.000 đồng

| Nguồn thu   | Tổng thu | Tổng chi |
|---|----------|----------|
| <b>1. Trồng trọt</b> (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) |          |          |
| - Cây lương thực và thực phẩm   |          |          |
| - Cây công nghiệp   |          |          |
| - Cây ăn quả  |          |          |
| - Sản phẩm phụ trồng trọt (thân, lá, ngọn cây, rơm, rạ, củi,...)                    |          |          |
| - Sản phẩm trồng trọt khác  |          |          |
| <b>2. Chăn nuôi</b> (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình)  |          |          |
| - Gia súc   |          |          |
| - Gia cầm   |          |          |

| <b>Nguồn thu</b>  | <b>Tổng thu</b> | <b>Tổng chi</b> |
|---|-----------------|-----------------|
| - Sản phẩm khác (trứng, sữa tươi, mật ong,...)  |                 |                 |
| <b>3. Hoạt động dịch vụ nông nghiệp</b>   |                 |                 |
| <b>4. Lâm nghiệp</b> (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và <b>dịch vụ lâm nghiệp</b>  |                 |                 |
| <b>5. Thủy sản</b> (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và <b>dịch vụ thủy sản</b>  |                 |                 |
| <b>6. Các dịch vụ sản xuất kinh doanh dịch vụ phi nông nghiệp</b> (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình)                        |                 |                 |
| <b>7. Tiền lương, tiền công</b>   |                 |                 |
| <b>8. Các khoản khác</b> (gồm các khoản: thu từ hái lượm, quà tặng, tiền gửi về từ bên ngoài, lãi tiết kiệm, tiền cho thuê nhà, lương hưu, trợ cấp,...) |                 |                 |
| <b>Tổng cộng</b>  |                 |                 |

### **3.2. Thu nhập của hộ gia đình**

*Đơn vị: 1.000 đồng*

| <b>Chỉ tiêu</b>   | <b>Giá trị</b> |
|---|----------------|
| 1. Tổng thu nhập của hộ gia đình (tổng thu - tổng chi)                  |                |
| 2. Thu nhập bình quân/người/tháng (tổng thu nhập/số nhân khẩu/12 tháng) |                |

### **4. Dự kiến đưa vào danh sách:**

- Bình xét hộ thoát nghèo
- Bình xét hộ nghèo mới

|  |
|--|
|  |
|  |

*Ghi chú: đánh dấu X vào ô tương ứng*

Ngày... tháng ... năm 20...

**Rà soát viên**

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ... tháng ... năm 20...

**Đại diện Ban chỉ đạo rà soát hộ nghèo**

**xã/phường**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*V/v bình xét hộ thoát nghèo, hộ nghèo mới*

126



a. Những hộ được bình xét thoát nghèo (*ghi danh sách tất cả các hộ*):

b. Những hộ được bình xét là hộ nghèo mới:

c. Thông qua danh sách : ..... hộ thoát nghèo.

| Hộ thoát nghèo |               |                    |                    | Hộ nghèo mới |               |                    |                    |
|----------------|---------------|--------------------|--------------------|--------------|---------------|--------------------|--------------------|
| STT            | Họ tên chủ hộ | Mức TN qua rà soát | Kết quả biểu quyết | STT          | Họ tên chủ hộ | Mức TN qua rà soát | Kết quả biểu quyết |
|                |               |                    |                    |              |               |                    |                    |
|                |               |                    |                    |              |               |                    |                    |
|                |               |                    |                    |              |               |                    |                    |
|                |               |                    |                    |              |               |                    |                    |

d. Các ý kiến chưa nhất trí và kiến nghị: (ghi rõ các ý kiến chưa nhất trí)

Hội nghị kết thúc ... giờ ... phút cùng ngày.  
Biên bản làm thành 02 bản, 01 bản lưu thôn, 01 bản lưu xã.

**Thư ký**

**Đại diện hộ**

**Đại diện đoàn thể**

**Chủ trì**

(Trưởng thôn)

## PHỤ LỤC SỐ 5

Xóm/thôn/bản/tổ dân phố: ...

Xã/phường/thị trấn: ...

Huyện, quận: ...

Tỉnh, thành phố: ...

### DANH SÁCH

#### HỘ ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN VAY VỐN

*(có thu nhập bình quân đầu người trên chuẩn  
nghèo và tối đa bằng 150% chuẩn nghèo)*

| Họ tên chủ hộ | Địa chỉ | Thu nhập bình quân<br>đầu người/tháng qua<br>rà soát | Kết quả<br>bình xét |
|---------------|---------|--|---------------------|
| 1.            |         |  |                     |
| 2.            |         |  |                     |
| 3.            |         |  |                     |
| ...           |         |  |                     |
| Tổng cộng     |         |  |                     |

....., ngày ... tháng... năm 20...

**Đề nghị của Ban giám  
nghèo cấp xã**

*(Ký, ghi rõ họ và tên)*

**Chủ tịch UBND xã/phường/  
thị trấn**

*(Ký, ghi rõ họ và tên)*

## PHỤ LỤC SỐ 6

### CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

#### ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

*(Dùng cho cha, mẹ trẻ em học mẫu giáo  
và học sinh phổ thông)*

Kính gửi: (Tên cơ sở giáo dục mầm non  
và phổ thông)

Họ và tên (1): .....

Là cha/mẹ (hoặc người giám hộ) của em (2): .....

Hiện đang học tại lớp: .....

Trường:.....

Thuộc đối tượng: *(ghi rõ đối tượng được quy định  
tại Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-  
BTC-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 49/2010/  
NĐ-CP)*

Căn cứ vào Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14  
tháng 5 năm 2010 của Chính phủ, tôi làm đơn này  
đề nghị được xem xét để được miễn, giảm học phí  
theo quy định và chế độ hiện hành.

....., ngày ... tháng ... năm ...

Người làm đơn (3)

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

*Lưu ý:*

(1) Đối với đối tượng là trẻ em mẫu giáo ghi tên cha, mẹ (hoặc người giám hộ), đối với học sinh phổ thông ghi tên của học sinh.

(2) Nếu là học sinh phổ thông trực tiếp viết đơn thì không phải điền dòng này.

(3) Cha, mẹ (hoặc người giám hộ)/học sinh phổ thông.

## PHỤ LỤC SỐ 7

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

### **ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ HỌC PHÍ**

*(Dùng cho cha mẹ trẻ em mẫu giáo và học sinh  
phổ thông ngoài công lập)*

Kính gửi: Phòng Giáo dục và Đào tạo/Sở Giáo  
dục và Đào tạo (1)

Họ và tên (2): ..

Là cha/mẹ (hoặc người giám hộ) của em (3): ....

Hiện đang học tại lớp:.....

Là học sinh trường: ....

Thuộc đối tượng: *(ghi rõ đối tượng được quy  
định tại Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-  
BGDĐT-BTC-BLĐT BXH hướng dẫn Nghị định  
số 49/2010/NĐ-CP)*

Căn cứ vào Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày  
14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ, tôi làm đơn  
này đề nghị được xem xét để được cấp bù học phí  
theo quy định và chế độ hiện hành.

....., ngày ... tháng ... năm ...

Người làm đơn (4)

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

## **Xác nhận của Cơ sở giáo dục ngoài công lập (5)**

Xác nhận em: .....

Hiện đang học tại lớp ..... Học kỳ: .....  
Năm học: .....

....., ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

---

### *Lưu ý:*

(1) Trẻ em học mẫu giáo, học sinh trung học cơ sở gửi Phòng Giáo dục và Đào tạo; học sinh học trung học phổ thông gửi Sở Giáo dục và Đào tạo.

(2) Đối với đối tượng là trẻ em mẫu giáo ghi tên cha, mẹ (hoặc người giám hộ), đối với học sinh phổ thông ghi tên của học sinh.

(3) Nếu là học sinh phổ thông trực tiếp viết đơn thì không phải điền dòng này.

(4) Cha, mẹ (hoặc người giám hộ)/học sinh phổ thông.

(5) Nhà trường xác nhận theo từng học kỳ.

## PHỤ LỤC SỐ 8

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

### **ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP TIỀN HỖ TRỢ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ**

*(Dùng cho học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở  
giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập)*

Kính gửi: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội  
(cấp huyện)

Họ và tên: ....

Ngày, tháng, năm sinh:....

Nơi sinh:....

Họ tên cha/mẹ học sinh, sinh viên:....

Hộ khẩu thường trú (ghi đầy đủ):

Xã (Phường): ..... Huyện (Quận): .....

Tỉnh (Thành phố): .....

Ngành học: ... Mã số sinh viên: ....

Thuộc đối tượng: *(ghi rõ đối tượng được quy  
định tại Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-  
BGDDT-BTC-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định  
số 49/2010/NĐ-CP)*

Căn cứ vào Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày  
14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ, tôi làm đơn  
này đề nghị được xem xét, giải quyết để được cấp

tiền hỗ trợ miễn, giảm học phí theo quy định và chế độ hiện hành.

....., ngày ... tháng ... năm ...

Người làm đơn

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

---

**Xác nhận của cơ sở giáo dục nghề nghiệp  
và giáo dục đại học công lập**

Trường: .....

Xác nhận anh/chị: .....

Hiện là học sinh, sinh viên năm thứ ..... Học  
kỳ: ..... Năm học..... lớp ..... khoa .....  
khóa học..... thời gian khóa học.....(năm) hệ  
đào tạo ..... của nhà trường.

Kỷ luật: ..... (ghi rõ mức độ kỷ luật  
nếu có).

Số tiền học phí hàng tháng:..... đồng.

Đề nghị Phòng Lao động - Thương binh và Xã  
hội xem xét giải quyết tiền hỗ trợ miễn, giảm học  
phí cho anh/chị ..... theo quy định  
và chế độ hiện hành.

....., ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

*(Ký, đóng dấu)*



## PHỤ LỤC SỐ 9

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

### **ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP**

*(Dùng cho cha, mẹ trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông theo quy định tại điều 6 Nghị định số 49/2010/NĐ-CP)*

Kính gửi: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội  
(cấp huyện)

Họ và tên (1): ....

Là cha/mẹ (hoặc người giám hộ) của em (2): ....

Hiện đang học tại lớp: .....

Trường:.....

Thuộc đối tượng: *(ghi rõ đối tượng được quy định tại Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 49/2010/NĐ-CP)*

Căn cứ vào Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ, tôi làm đơn này đề nghị được xem xét để được cấp tiền hỗ trợ chi phí học tập theo quy định và chế độ hiện hành.

....., ngày ... tháng ... năm ...

Người làm đơn (3)

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

*Lưu ý:*

(1) Đối với đối tượng là trẻ em mẫu giáo ghi tên cha mẹ (hoặc người giám hộ), đối với học sinh phổ thông ghi tên của học sinh.

(2) Nếu là học sinh phổ thông trực tiếp viết đơn thì không phải điền dòng này.

(3) Cha, mẹ (hoặc người giám hộ)/học sinh phổ thông.

## MỤC LỤC

|   | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| <i>Lời Nhà xuất bản</i>   | 5            |
| <br><b><i>Phần thứ nhất</i></b>   |              |
| TIÊU CHÍ VÀ CÁCH THỨC XÁC ĐỊNH<br>HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO, XÃ NGHÈO  | 7            |
| I. Hộ nghèo, hộ cận nghèo   | 7            |
| II. Xã nghèo  | 14           |
| <br><b><i>Phần thứ hai</i></b>  |              |
| CÁC CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO<br>HIỆN HÀNH - QUY TRÌNH<br>VÀ CÁCH THỨC THỰC HIỆN  | 18           |
| I. Chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo  | 18           |
| II. Chính sách cho vay vốn tín dụng đối với học<br>sinh, sinh viên  | 27           |
| III. Chính sách khuyến nông - lâm - ngư nghiệp<br>và hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển<br>ngành nghề             | 33           |
| IV. Dự án dạy nghề cho người nghèo  | 43           |
| V. Nhân rộng mô hình giảm nghèo   | 58           |
| VI. Dự án hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu<br>các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven<br>biển và hải đảo | 60           |
|   | 137          |

|   |     |
|---|-----|
| VII. Chính sách hỗ trợ đất sản xuất cho hộ nghèo<br>dân tộc thiểu số        | 63  |
| VIII. Chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở                                   | 66  |
| IX. Chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nước sinh hoạt                            | 71  |
| X. Chính sách hỗ trợ y tế cho người nghèo                                   | 73  |
| XI. Chính sách hỗ trợ về giáo dục cho người nghèo                           | 77  |
| XII. Chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo                            | 94  |
| XIII. Dự án nâng cao năng lực cho cán bộ làm<br>công tác giảm nghèo các cấp | 100 |

### ***Phần thứ ba***

## **QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

|   |     |
|---|-----|
| I. Tổ chức thực hiện chương trình ở cấp xã  | 104 |
| II. Quy trình kiểm tra, đánh giá định kỳ chương<br>trình giảm nghèo ở các cấp cơ sở | 106 |
| III. Quy trình rà soát hộ nghèo hằng năm  | 112 |
| <b><i>Phụ lục</i></b>   | 119 |

Chịu trách nhiệm xuất bản  
TS. NGUYỄN DUY HÙNG  
Chịu trách nhiệm nội dung  
TS. KHUẤT DUY KIM HẢI

Biên tập nội dung: TS. ĐỖ QUANG DŨNG  
ThS. VŨ VĂN NÂM  
Trình bày bìa: DƯƠNG THÁI SƠN  
Chế bản vi tính: NGUYỄN THỊ HẰNG  
Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT  
Đọc sách mẫu: ThS. VŨ VĂN NÂM

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

12/86 phố Duy Tân, Cầu Giấy - Hà Nội ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222,

E-mail: nxbctqg@hn.vnn.vn, website: www.nxbctqg.org.vn

---

## TÌM ĐỌC

**TS. Đoàn Xuân Thuỷ** (Chủ biên)

- CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ SẢN XUẤT  
NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

**TS. Trần Thị Minh Ngọc** (Chủ biên)

- VIỆC LÀM CỦA NÔNG DÂN TRONG  
QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ,  
HIỆN ĐẠI HOÁ VÙNG ĐỒNG BẰNG  
SÔNG HỒNG ĐẾN NĂM 2020

**Lưu Đức Khải**

- TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC THAM GIA  
THỊ TRƯỜNG CỦA HỘ NÔNG DÂN  
THÔNG QUA CHUỖI GIÁ TRỊ  
HÀNG NÔNG SẢN



8935211122031